



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**

Địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, Phường Bạch Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại 024.38634597
Website www.ctin.vn

01 I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

02 II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

03 III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Giải trình của Ban Giám đốc với ý kiến kiểm toán
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

04 IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05 V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

06 VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo Phụ lục đính kèm
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Theo Phụ lục đính kèm

01

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

2025

2026

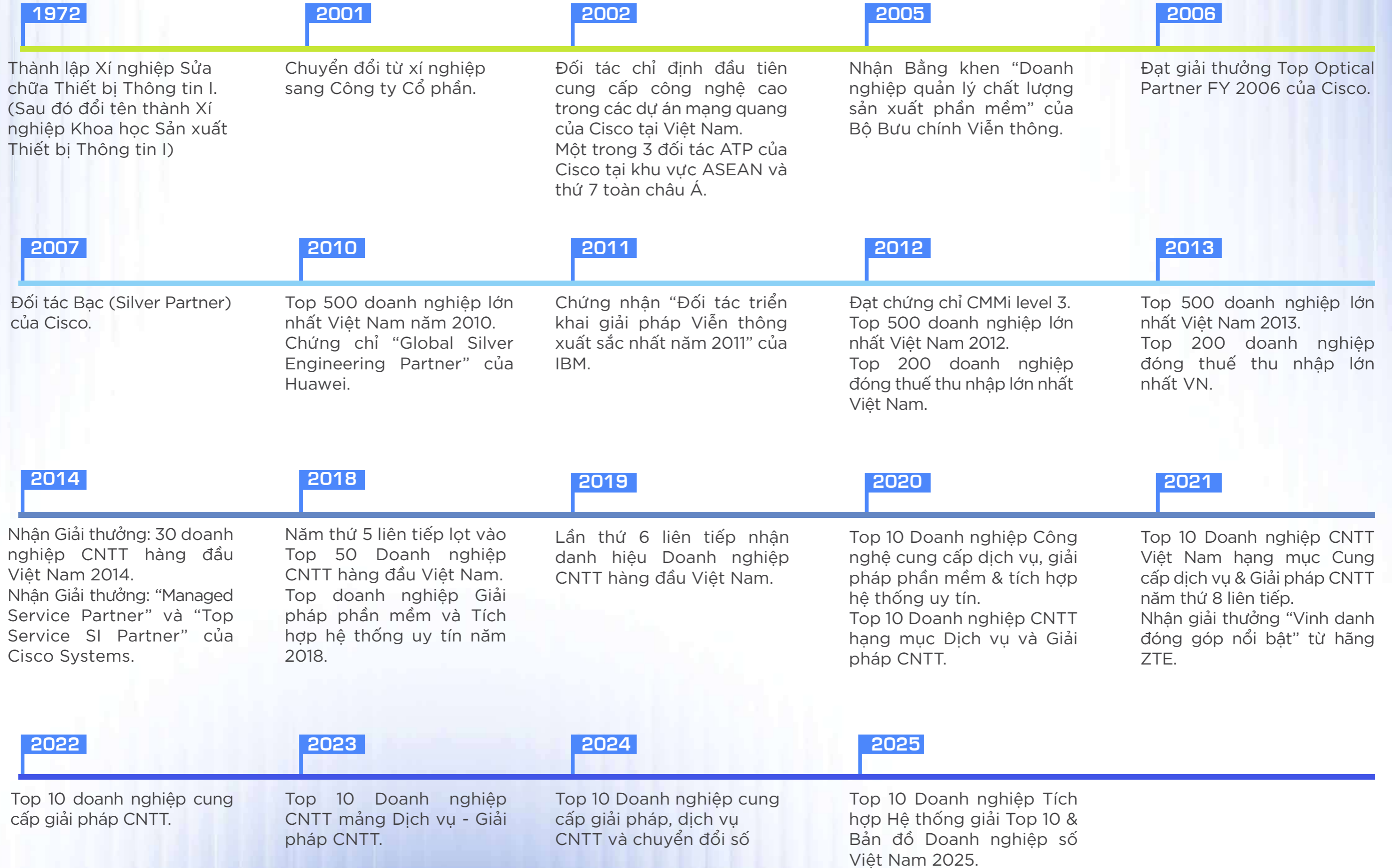
I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Sau đây gọi là “Công ty CTIN”)
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	0100683374
Vốn điều lệ	321.850.000.000 đồng
Địa chỉ	158/2 phố Hồng Mai, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh	Hà Nội: Tầng 6 và Tầng 12, Tòa nhà Văn phòng Tổng Công ty 789, số 147, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hồ Chí Minh: 435 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, VN. Đà Nẵng: số 59 Trần Phú, Phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
Số điện thoại	024.38634597/ 024.38634679
Fax	024.38632061
Website	www.ctin.vn
Mã cổ phiếu	ICT



Quá trình hình thành và phát triển



2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính:

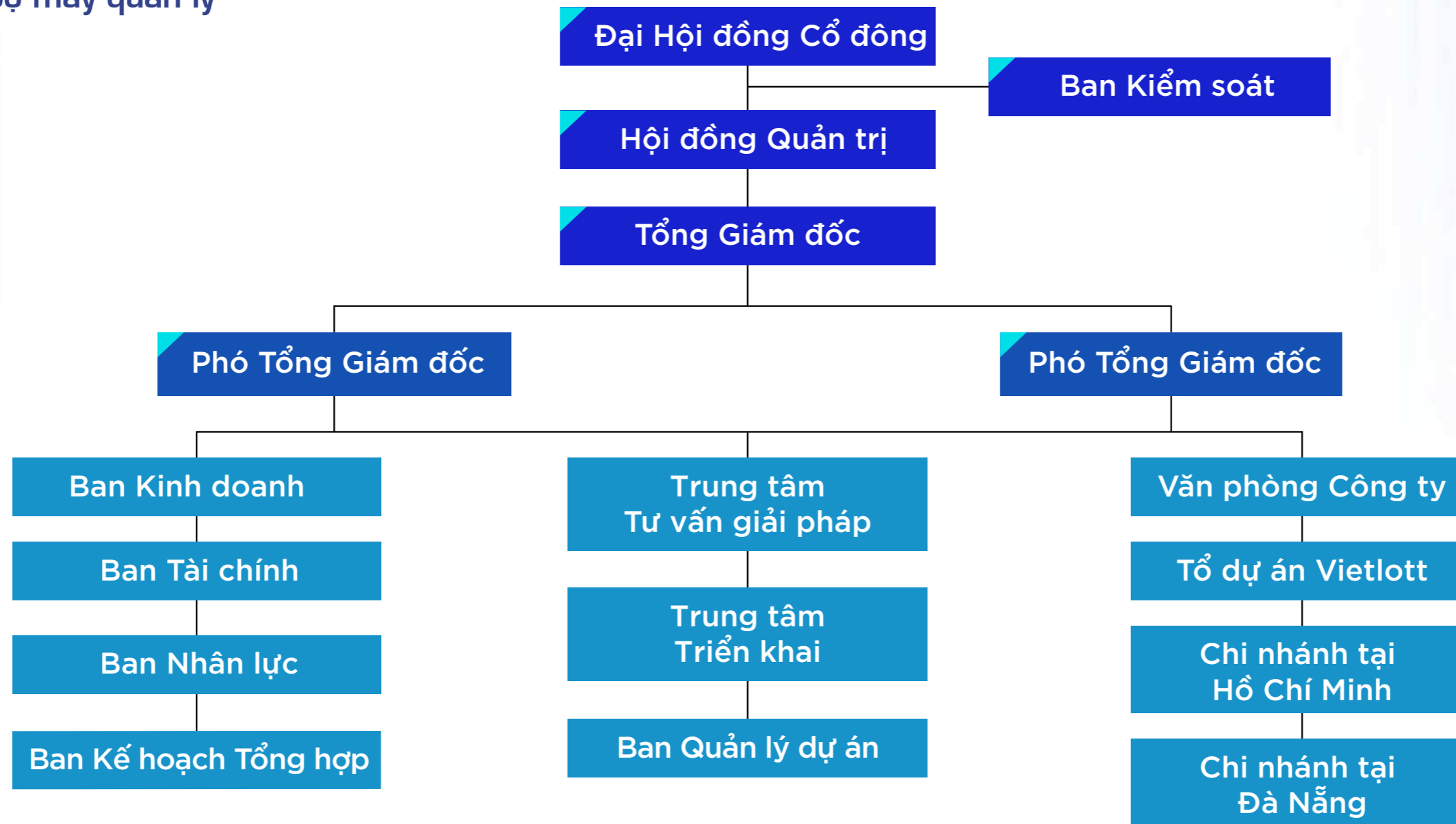
- Cung cấp dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp giải pháp, sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xây lắp hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin;
- Cung cấp các dịch vụ số.

Địa bàn kinh doanh:

34

đơn vị hành chính cấp tỉnh
(bao gồm 28 tỉnh và
6 thành phố trực thuộc
Trung ương).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý



Cơ cấu tổ chức của Công ty

Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

Cơ cấu bộ máy quản lý: Ban Tổng Giám đốc gồm:

Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc
(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 01/9/2025),

Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc
(Từ ngày 01/09/2025 đến hết ngày 27/01/2026).

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

11 đơn vị chức năng theo sơ đồ cơ cấu tổ chức.

Các công ty con, Công ty liên kết:

Không có.

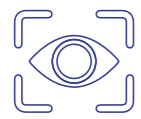
4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty



SỨ MỆNH

Công ty CTIN cam kết là đối tác kỹ thuật tin cậy đồng hành cùng Chính phủ và Doanh nghiệp trong công cuộc chuyển đổi số, góp phần tạo nên động lực phát triển mới cho doanh nghiệp Việt và những giá trị mới cho cuộc sống của người dân Việt.



TẦM NHÌN

Công ty CTIN không ngừng nỗ lực và đổi mới để trở thành một **CÔNG TY CÔNG NGHỆ HÀNG ĐẦU VIỆT NAM** cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ



MỤC TIÊU

- Dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Tích hợp hệ thống thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống.
- Top 5 công ty dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia.
- Doanh thu dịch vụ số chiếm tối thiểu 10% tổng doanh thu.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Để đạt được tầm nhìn - sứ mệnh và các mục tiêu đề ra, CTIN dựa trên **5 giá trị cốt lõi**:

- **Customer centric - Định hướng khách hàng:** Sứ mệnh của mỗi người CTIN là **mang tới cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất về sản phẩm và dịch vụ.**

- **Thirst - Khát vọng vươn lên:** **Khát vọng là sức mạnh** giúp chúng ta vượt qua những khó khăn và thử thách, là **động lực thúc đẩy** chúng ta cố gắng để đưa Công ty vươn lên tầm cao mới.

- **Innovation - Đổi mới sáng tạo:** Không có sáng tạo có nghĩa là dừng lại. Những ý tưởng sáng tạo dù là nhỏ nhất cũng là động lực cho sự phát triển, vì vậy mỗi người CTIN sẽ luôn phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo để trở nên **tốt hơn, hoàn thiện hơn mỗi ngày**, để cùng nhau làm nên một **CTIN giàu sức sống và luôn tiến về phía trước.**

- **Nonstop Learning - Học tập không ngừng:** Thế giới đang thay đổi một cách nhanh chóng, chúng ta cần phải **học tập liên tục để thích ứng, đổi mới và phát triển bền vững.**

- **Cooperation - Hợp tác để cùng thành công:** : Hợp tác giúp cộng hưởng sức mạnh để tạo nên những giá trị gia tăng. **Hợp tác để cùng nhau thành công** là cách mà mỗi người CTIN chọn để đi đến thành công.



4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn



Chiến lược phát triển trung và dài hạn đối với thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống:

Tập trung tăng trưởng doanh thu trong lĩnh vực tích hợp hệ thống để giữ vững vị trí số 1 tại 2 nhà mạng truyền thống VNPT và Mobifone.

Đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào VNPT, mở rộng tập khách hàng và khai thác công nghệ mới.

Hợp tác chặt chẽ với nhà mạng như VNPT, MobiFone như một kênh bán hàng lớn trong việc cung cấp dịch vụ số, chuyển đổi số hạ tầng quốc gia (B2B).

Chiến lược phát triển trung và dài hạn đối với thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp:

- Triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao, phát triển sản phẩm để tăng hàm lượng giá trị;
- Tham gia sâu rộng vào các chương trình mua sắm đầu tư công của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn;
- Tập trung phát triển các dự án đầu tư, vận hành thuê và thu phí cho các đối tượng khách hàng trong thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp.
- Nâng cao năng lực tư vấn, đề xuất các giải pháp đầu tư nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn đối với mảng dịch vụ số:

- Thúc đẩy mô hình liên kết/ hợp tác với các đối tác và các nhà mạng nhằm cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ số cho các khách hàng Chính phủ - Doanh nghiệp;
- Hợp tác với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông - tin học nhằm cung cấp các dịch vụ số cho khách hàng tiêu dùng cuối cùng (B2C). Đồng thời, khai thác dữ liệu khách hàng (big data mining) nhằm phát triển thêm các dịch vụ.
- Tập trung 3 xu hướng công nghệ làm động lực phát triển công nghệ: 5G Transport, AI và Data center.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty



Công ty CTIN đã và đang tổ chức thực hiện các chương trình thu hút nhân tài, xây dựng môi trường làm việc, chế độ, chính sách khen thưởng, chính sách phúc lợi, truyền thông nội bộ, chương trình kiểm toán nội bộ định kỳ...nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững nêu trên.



Xây dựng môi trường làm việc đảm bảo an toàn, bình đẳng, không phân biệt đối xử, dân chủ, minh bạch, chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần nhân viên.

Xây dựng vườn ươm nhân tài thông qua các hoạt động tìm kiếm, phát hiện, đào tạo, xây dựng lộ trình thăng tiến đảm bảo thu nhập, phúc lợi. Khuyến khích, tạo điều kiện để Người lao động cân bằng giữa công việc và cuộc sống, tham gia, đóng góp tích cực vào các hoạt động phục vụ Cộng đồng.

Đảm bảo, bảo vệ quyền lợi của Cổ đông, Chủ sở hữu Công ty được quy định tại điều lệ Công ty và theo pháp luật Việt Nam thông qua việc minh bạch thông tin, mô hình quản trị Công ty với các hệ thống kiểm soát rủi ro chặt chẽ, áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng...

Đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả.



5. Các rủi ro

1

RỦI RO VỀ CÔNG NGHỆ:

Trước những thay đổi nhanh chóng về xu hướng công nghệ, Công ty đối mặt với rủi ro không nắm bắt kịp, ứng dụng các công nghệ mới, ảnh hưởng đến khả năng thích ứng và cạnh tranh trong bối cảnh kinh doanh của ngành ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ.

2

RỦI RO VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH:

Trong những năm gần đây, Công ty đã và đang đối diện với rủi ro về năng lực cạnh tranh với các đối thủ mới, phát triển nhanh, bộ máy tinh gọn sử dụng nhiều cách như giảm giá, chịu lỗ để giành thị phần.

3

RỦI RO VỀ NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO:

Chuyển đổi số và phát triển trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và điện toán đám mây phát triển mạnh mẽ, nguồn nhân lực chất lượng cao trong mảng công nghệ thông tin luôn là một trong những thách thức lớn đối với Công ty.

4

RỦI RO VỀ BẢO MẬT THÔNG TIN VÀ AN NINH MẠNG:

Trong bối cảnh các dịch vụ số hóa và xu hướng chuyển đổi số phát triển nhanh chóng, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu đã trở thành một trong những rủi ro của Công ty. Khi các cuộc tấn công mạng đang tăng cả về số lượng và quy mô trên toàn cầu cũng như trong khu vực, Công ty phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc đảm bảo an ninh thông tin.

5

RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG, THIÊN TAI, DỊCH BỆNH:

Thiên tai đã và đang diễn ra rất nghiêm trọng với những yếu tố hết sức cực đoan, bất thường, khó dự báo, cảnh báo. Thiên tai, dịch bệnh, các rủi ro khác liên quan đến môi trường có thể gây tổn thất nặng nề về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, tác động xấu đến môi trường sống, sản xuất kinh doanh.

6

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến đổi theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro thị trường ảnh hưởng không tốt đến tình hình tài chính, kinh doanh của Công ty.



02

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



II. Tình Hình Hoạt Động Trong Năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2025 so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	% hoàn thành kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.780,045	2.174,591	122,2%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	34,273	31,801	92,8%

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 so với năm 2024:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.625,57	2.174,591	33,77%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	24,54	(4,98)	(120,03) %
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	37,18	40,10	7,84%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	31,10	31,80	2,24%
5	Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.475,38	1.670,79	13,24%
6	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	656,22	651,94	(0,65) %
7	BVPS (31/12)	Đồng	20.389	20.256	(0,65)%
8	EPS	Đồng	874,42	988,08	13,00%

Năm 2025, nền kinh tế Việt Nam ghi nhận đà phục hồi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng GDP ước đạt khoảng 8,02%.

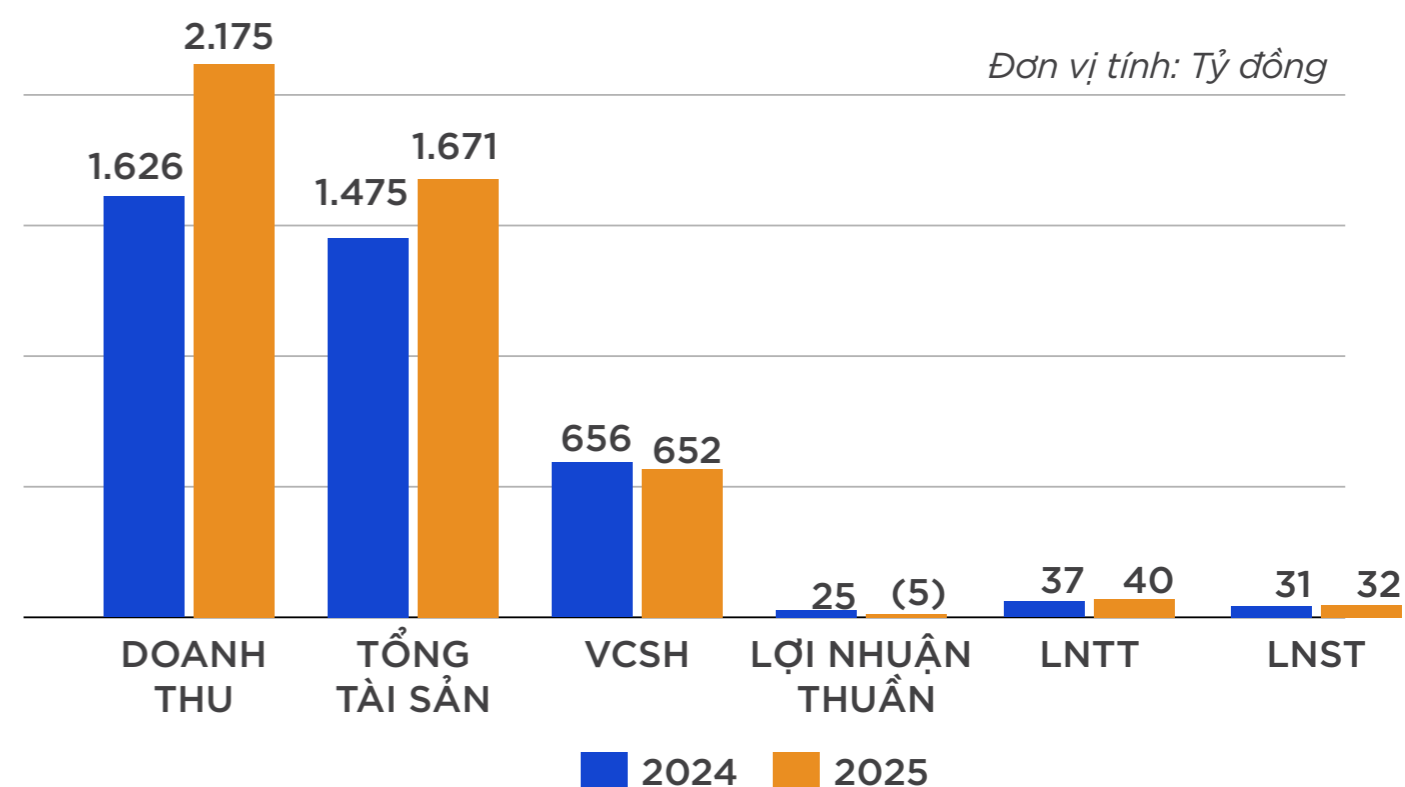
Hoạt động sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng nội địa đều tăng trưởng tích cực, trong khi mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau giai đoạn khó khăn trước đó. Trong bối cảnh thuận lợi chung của nền kinh tế, Công ty có nhiều cơ hội cải thiện kết quả kinh doanh, đồng thời cũng đối mặt với những thách thức trong công tác điều hành và quản trị tài chính, cụ thể:

Tổng doanh thu năm 2025 đạt **2.174,591** tỷ đồng, tăng **33,77%** so với năm 2024, hoàn thành 122,2% kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt **2.113,22** tỷ đồng tăng **34,4%** so với năm 2024.

Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt **40,10** tỷ đồng tăng **7,84%** so với năm 2024.

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt **31,80** tỷ đồng tăng **2,24%** so với năm 2024, hoàn thành 92,8% kế hoạch ĐHĐCĐ



2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Giới thiệu Ban điều hành:

2.1.1. Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2.	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị
3.	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
4.	Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị
5.	Ông Lê Thanh Sơn*	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 29/4/2025) <i>*Chi tiết tại phần giới thiệu ban Tổng Giám đốc</i>
6.	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 29/4/2025)

Giới thiệu về Hội đồng Quản trị



Ông Hoàng Anh Lộc

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

- » Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- » Kỹ sư nhiệt Công nghiệp.

Quá trình công tác:

Từ tháng 09/1994 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:

- Từ tháng 01/2003 đến tháng 12/2009: Phó Phòng kinh doanh.
- Từ tháng 01/2010 đến tháng 10/2016: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Kinh doanh.
- Từ tháng 11/2016 đến 6/2022: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Từ 7/2022 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị.



Giới thiệu về Hội đồng Quản trị



Ông Tô Hoài Văn

Chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc Công ty ngày 01/09/2025)

Năm sinh: 1964

Trình độ chuyên môn:

- » Thạc sỹ Kinh tế
- » Kỹ sư máy tính

Quá trình công tác:

Từ tháng 01/1990 đến tháng 11/1991: Kỹ sư máy tính viện vật lý – viện khoa học Việt Nam.

- Từ tháng 11/1991 đến tháng 12/2001: Công tác Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:

- **Từ tháng 11/1991 đến tháng 09/1992:** Kỹ sư máy tính – phân xưởng tổng đài.
- **Từ tháng 09/1992 đến tháng 03/1994:** Phó Phòng kinh tế.
- **Từ tháng 03/1994 đến 04/1996:** Trưởng Phòng kế hoạch.
- **Từ tháng 04/1996 đến tháng 11/2001:** Phó Giám đốc.

- Từ tháng 11/2001 đến 01/09/2025: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CTIN.

- Từ 01/09/2025 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



Ông Hà Thanh Hải

Chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị, kiêm Tổng Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 07/02/2025)

Năm sinh: 1976

Trình độ chuyên môn:

- » Kỹ sư Điện – Điện tử;
- » Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng;
- » Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Chính trị học Phát triển;
- » Thạc sĩ Quản lý Kinh doanh;
- » Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh.

Quá trình công tác:

Từ tháng 04/2021 đến tháng 03/2008: Kỹ sư, chuyên viên bán hàng tại Công ty CTIN.

- Từ tháng 09/2007 đến tháng 09/2017: Cán bộ biệt phái của Công ty CTIN, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.

- Từ tháng 11/2016 đến tháng 09/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty CTIN.

- Từ tháng 09/2018 đến ngày 07/02/2025: Tổng Giám đốc Công ty CTIN.

- Từ tháng 05/2017 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CTIN.

Giới thiệu về Hội đồng Quản trị



Ông Nguyễn Thế Thịnh

Chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2025)

Năm sinh: 1964

Trình độ chuyên môn:

- » Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
- » Kỹ sư nhiệt Công nghiệp.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 12/1987 đến tháng 04/1992: Kỹ sư Viện thiết kế kỹ thuật Thương mại - Bộ Nội thương.
- Từ tháng 04/1992 đến tháng 12/2001: Công tác Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:
 - Từ tháng 02/1996 đến tháng 12/1998: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I.
 - Từ tháng 01/1999 đến tháng 12/2001: Trưởng phòng kinh doanh.
- Từ tháng 01/2002 đến tháng 09/2009: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng kinh doanh Công ty CTIN.
- Từ tháng 10/2009 đến 30/06/2022: Phó Tổng Giám đốc Công ty CTIN.
- Từ tháng 01/2018 đến 31/12/2021: Được điều động biệt phát giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.
- Từ tháng 10/2009 đến 29/04/2025: Thành viên HĐQT Công ty CTIN.



Ông Lưu Công Nguyên

Chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Năm sinh: 1973

Trình độ chuyên môn:

- » Thạc sỹ Kinh tế.

Quá trình công tác:

Hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và viễn thông, các vị trí công tác:

- Tháng 05/1995 đến tháng 02/2020: Làm việc tại Công ty Hoàng Đạo, các chức danh: Nhân viên kế toán, Kế toán trưởng, Phó Giám đốc, Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT.
- Tháng 02/2020 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần kỹ thuật số Việt kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty ZDS.
- Tháng 06/2022 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CTIN.

2.1.2. Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Giới thiệu về Thành viên Ban Kiểm soát



Ông Nguyễn Đình Du
Chức danh: Trưởng Ban kiểm soát
Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

- » Kỹ sư Công nghệ thực phẩm
- » Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- **Từ năm 1997 đến năm 2002:** Chuyên viên tư vấn tài chính, kinh doanh và thuế, Công ty TNHH Andersen Việt Nam.
- **Năm 2002:** Chuyên viên tư vấn thuế, Công ty TNHH KPMG Việt Nam.
- **Từ năm 2003 đến năm 2007:** Chuyên viên Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- **Từ năm 2007 đến năm 2009:** Trưởng phòng Kinh doanh Ngoại hối & Thị trường vốn, Ngân hàng HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.
- **Từ năm 2009 đến năm 2014:** Phó Tổng giám đốc Dịch vụ thuế kiêm Trưởng bộ phận Quản trị nguồn nhân lực, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Nexia ACPA.
- **Từ năm 2014 đến năm 2022:** Phó Tổng giám đốc Dịch vụ Thuế, Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).
- **Từ ngày 30/6/2022 đến nay:** Trưởng ban kiểm soát Công ty CTIN.



Ông Nguyễn Thành Hiếu
Chức danh: Thành viên Ban kiểm soát
Năm sinh: 1974

Trình độ chuyên môn:

- » Cử nhân Vật lý
- » Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

Quá trình công tác:

- **Từ năm 1995 đến tháng 12/2001:** Công tác Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:
 - **Từ năm 1995 đến năm 1999:** Cán bộ kỹ thuật Trung tâm ứng dụng công nghệ Viễn thông mới.
 - **Từ năm 1999 đến năm 2001:** Phó trưởng Trung tâm ứng dụng công nghệ viễn thông mới.
- **Từ năm 2001 đến 2025:** Phó Giám đốc Kinh doanh, Công ty CTIN.
- **Từ năm 2025 đến nay:** Giám đốc vận hành Kinh doanh, Công ty CTIN.
- **Từ tháng 10/2019 đến nay:** Thành viên Ban kiểm soát Công ty CTIN.



Bà Nguyễn Thị Thuý Hà
Chức danh: Thành viên Ban kiểm soát
Năm sinh: 1975

Trình độ chuyên môn:

- » Cử nhân chuyên ngành kế toán, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

Quá trình công tác:

- Công tác tại Ban Kế toán Tài chính – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Từ ngày 19/6/2020 đến nay:** Thành viên Ban kiểm soát Công ty CTIN.

2.1.3. Thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 07/02/2025)
2.	Ông Hà Thanh Hải*	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 07/02/2025) <i>*Chi tiết tại phần giới thiệu HĐQT Công ty</i>
3.	Ông Tô Hoài Văn*	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2025) <i>*Chi tiết tại phần giới thiệu HĐQT Công ty</i>
4.	Ông Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Kế toán trưởng



Giới thiệu về Ban Tổng Giám đốc



Ông Lê Thanh Sơn

Chức danh: Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

» Cử nhân Kinh tế phát triển.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 04/1999 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:
 - Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2020: Phó Giám đốc Kinh doanh
 - Từ tháng 01/2021 đến tháng 06/2022: Giám đốc Kinh doanh.
 - Từ tháng 07/2022 đến 6/02/2026: Phó Tổng Giám đốc Công ty CTIN, kiêm nhiệm Giám đốc Kinh doanh.
- Từ ngày 07/02/2025 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CTIN.
- Từ ngày 29/04/2025 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CTIN.

Giới thiệu về Ban Tổng Giám đốc



Ông Lê Ánh Dương

Chức danh: Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1978

Trình độ chuyên môn:

- » Kỹ sư điện tử viễn thông;
- » Chuyên gia CCIE - Cisco.

Quá trình công tác:

Từ tháng 06/2001 đến tháng 10/2001: Kỹ sư tư vấn giải pháp - Trung tâm phần mềm, Công ty phần mềm và truyền thông VASC, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

- Từ tháng 11/2001 đến tháng 10/2002: Kỹ sư tư vấn giải pháp - Công ty cổ phần truyền thông số 1 (One JSC).

- Từ tháng 11/2002 đến tháng 08/2007: Giám đốc kỹ thuật - Công ty cổ phần tư vấn và chuyển giao công nghệ ITC.

- Từ tháng 08/2007 đến nay: công tác tại Công ty Cổ phần Viễn Thông - Tin học Bưu điện (CTIN), các vị trí công tác:

- **Năm 2007 đến 2009:** chuyên gia tư vấn, Trung tâm NGN.
- **Năm 2010 đến 2011:** Giám đốc giải pháp công nghệ, phòng Kinh doanh.
- **Năm 2011 đến 2020:** Giám đốc Trung tâm Tích hợp hệ thống.
- **Năm 2020 đến tháng 09/2024:** Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát Triển (đổi tên thành Trung tâm Tư vấn Giải pháp từ 01/08/2024).
- **Từ tháng 9/2024 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Giới thiệu về Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Ngọc Sơn

Chức danh: Kế toán trưởng

Năm sinh: 1972

Trình độ chuyên môn:

- » Cử nhân Tài chính - Tín dụng

Quá trình công tác:

Từ tháng 10/1993 đến tháng 09/1998: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Hà Tiên II.

- Từ tháng 09/1998 đến tháng 10/1999: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Bút sơn.

- Từ tháng 11/1999 đến nay: Công tác tại Phòng Tài chính, Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (CTIN)), các vị trí công tác:

- **Từ tháng 11/1999 đến tháng 11/2009:** Nhân viên Phòng tài chính.
- **Từ tháng 11/2001 đến tháng 07/2017:** Thành viên Ban Kiểm soát ;
- **Từ tháng 07/2007 đến tháng 04/2016:** Trưởng Ban kiểm soát;
- **Từ tháng 12/2009 đến tháng 02/2016:** Phó Giám đốc tài chính;
- **Từ tháng 02/2016 đến tháng 11/2016:** Phó Giám đốc tài chính - Phụ trách phòng Tài chính Kế toán;
- **Từ tháng 05/2017 đến ngày 29/6/2021:** Thành viên HĐQT;
- **Từ tháng 11/2016 đến nay:** Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính.

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành



- Ông Hà Thanh Hải - Tổng Giám đốc Công ty, miễn nhiệm từ ngày 07/02/2025.
- Ông Lê Thanh Sơn - Phó Tổng Giám đốc Công ty được bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 07/02/2025.
- Ông Tô Hoài Văn - Phó Tổng Giám đốc Công ty, miễn nhiệm từ ngày 01/09/2025.

- Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm:

- Từ ngày 01/1/2025 đến ngày 01/09/2025: Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc.
- Từ ngày 01/9/2025 đến hết ngày 27/01/2026: Ban Tổng Giám đốc gồm: Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc.

2.3. Tình hình nhân sự, chính sách và những thay đổi trong chính sách với người lao động

Nhân sự

Tại thời điểm 31/12/2025,
tổng số nhân sự của
Công ty là

259 
nhân sự, với trình độ như sau:

27

Lao động có trình độ
trên Đại học

192

Lao động có trình độ
Đại học & tương đương

19

Lao động có trình độ
Cao đẳng & tương đương

10

Lao động có trình độ
Trung cấp & tương đương

11

Lao động có trình độ
Công nhân & Tốt nghiệp PTTH

Khoảng 85% nhân sự của Công ty có trình độ đại học và trên đại học. Nhân sự kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Đội ngũ kỹ thuật sở hữu nhiều chứng chỉ chuyên môn quốc tế do các hãng công nghệ lớn cấp như Cisco, Dell, EMC, Huawei, Juniper, VMware, Oracle, IBM, Commscope... Trong đó:

09

Nhân sự đạt chứng chỉ CCIE của Cisco - một trong những chứng chỉ cao cấp nhất trong lĩnh vực mạng.

10

Nhân sự đạt chứng chỉ PMP của PMI - chứng chỉ Quản lý dự án quốc tế.

Đây là nền tảng quan trọng giúp Công ty quản lý triển khai thành công các dự án tích hợp hệ thống quy mô lớn, phức tạp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Một số khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CTIN:

STT	Đầu tư dài hạn	Giá gốc (VND)
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000
3.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	12.000.000.000
4.	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000
5.	Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000
Tổng cộng		66.374.000.000

3.2 Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện một số dự án lớn:

STT	Đầu tư dài hạn	Khách hàng
1.	Trang bị hệ thống vô tuyến 4G (phase 9)	Tổng Công ty Hạ tầng mạng
2.	Mở rộng năng lực mạng MAN-E tại vùng 28 tỉnh, thành phố năm 2024-2025	Tổng Công ty Hạ tầng mạng
3.	Mở rộng dung lượng mạng Metro HCM	Tổng Công ty Viễn thông Mobifone
4.	Nâng cấp mạng Metro Tây Nam Bộ	Tổng Công ty Viễn thông Mobifone
5.	Gói thầu mua sắm thiết bị số 01 thuộc dự án: Bổ sung thiết bị cho các trường theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum
6.	Trang bị thiết bị Site Router phục vụ kết nối 5G năm 2024-2025	Tổng Công ty Hạ tầng mạng
7.	Trang bị máy chủ cho DC và DRC và dịch vụ triển khai	Cục thuế
8.	Trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan thuế	Cục thuế
9.	Hạ tầng thiết bị chuyển mạch phục vụ nâng cao năng lực hạ tầng lưu trữ NAS	Ngân hàng TMCP Quân đội
10.	Hệ thống phần mềm quản lý thông tin phòng thử nghiệm cho các Phòng thử nghiệm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (LIMS)	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam



4. Tình hình tài chính



4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2025	% tăng/giảm
Tổng tài sản	Tỷ đồng	1.475,38	1.670,79	13,24%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.572,51	2.113,22	34,38%
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	24,84	14,55	(41,45)%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	24,54	(4,98)	(120,30)%
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	12,65	45,08	256,48%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	37,18	40,10	7,84%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	31,10	31,80	2,24%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	10%	Dự kiến 10%	-

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	2024	2025	% tăng/giảm
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,53	1,44	- 6,1%
Hệ số thanh toán nhanh	1,44	1,40	-2,9%
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	56%	61%	9,8%
Nợ phải trả/VCSH	125%	156%	25,2%
3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	21,76	36,70	68,7%
Vòng quay Tổng tài sản	1,08	1,34	24,6%
Vòng quay khoản phải thu	1,78	2,65	49,1%
Vòng quay khoản phải trả	3,53	4,90	38,8%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số LNST/ Tổng tài sản	2,11%	1,90%	-9,7%
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	4,74%	4,88%	2,9%
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	1,98%	1,50%	-23,9%
Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	1,56%	-0,24%	-115,1%

- Năng lực hoạt động và hiệu quả quản trị vốn lưu động: Năm 2025 ghi nhận sự cải thiện rõ rệt trong hiệu quả vận hành, đặc biệt ở các chỉ tiêu liên quan đến quản trị hàng tồn kho, công nợ và sử dụng tài sản, cụ thể:

- Vòng quay hàng tồn kho năm 2025 tăng mạnh từ **21,76 lên 36,70 (tăng 68,7%)** phản ánh tốc độ luân chuyển hàng hóa nhanh hơn và hiệu quả quản lý tồn kho được nâng cao.
- Vòng quay tổng tài sản năm 2025 tăng **0,27 lần**, tương ứng **24,6%**, phản ánh tài sản được sử dụng hiệu quả hơn so với năm 2024.
- Vòng quay khoản phải thu và vòng quay khoản phải trả năm 2025 đều cải thiện đáng kể, tăng lần lượt **49,1% và 38,8%** so với năm 2024, phản ánh khả năng thu hồi công nợ tốt và quản lý nợ phải trả hiệu quả.

Những cải thiện này cho thấy Công ty đã nâng cao đáng kể năng lực vận hành và tối ưu hóa vốn lưu động trong năm 2025.

- Với quy mô doanh thu năm 2025 đạt **2.174,591 tỷ đồng, tăng 33,8%** so với năm 2024, Công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh đáng kể. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng, Công ty tăng cường sử dụng đòn bẩy tài chính, dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu nguồn vốn: Tỷ lệ Nợ phải trả/Tổng tài sản tăng từ 56% lên 61%, tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 125% lên 156%. Mặc dù mức độ vay nợ tăng, chi phí lãi vay năm 2025 lại giảm 1,228 tỷ đồng, tương ứng giảm 10,2% so với năm 2024. Điều này phản ánh hiệu quả trong việc quản trị đòn bẩy tài chính, tối ưu hóa cơ cấu vay, cải thiện điều kiện tín dụng, tăng hiệu quả sử dụng vốn vay trong hoạt động kinh doanh.

- Do tác động của việc tăng quy mô vốn vay và doanh thu, các hệ số thanh toán năm 2025 có sự biến động nhẹ so với năm 2024: Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm ~6,1%, hệ số thanh toán nhanh giảm ~ 3%. Mặc dù có xu hướng giảm, các chỉ số này cho thấy Công ty vẫn đảm bảo khả năng đáp ứng nghĩa vụ nợ ngắn hạn và không phát sinh rủi ro thanh khoản đáng kể.

- Biên lợi nhuận ròng và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh năm 2025 giảm và ở mức âm do các yếu tố khách quan khiến một dự án trọng điểm của Công ty không đạt hiệu quả như kỳ vọng. Tuy nhiên, lợi nhuận khác đạt 45,087 tỷ đồng, tăng 2,56 lần so với năm 2024, trong đó, khoản thu nhập từ thưởng doanh số năm 2025 đạt **26,081 tỷ đồng, tăng 80%** so với năm 2024 (thực chất đây là khoản lợi nhuận từ hoạt động SXKD, tuy nhiên, do cách chi trả của đối tác nên Công ty không hạch toán vào doanh thu hoạt động SXKD mà hạch toán sang khoản mục thu nhập khác). Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt **31,801 tỷ đồng, tăng 2,2%** so với năm 2024 và hoàn thành **92,8% kế hoạch được ĐHCĐ giao**. Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu tăng 2,9% so với năm 2024, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu được cải thiện.



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 32.185.000 Cổ phiếu

- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phiếu phổ thông.
- Tổng số cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 32.185.000 cổ phiếu.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	Danh mục	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Tổng số lượng cổ phiếu	32.185.000	100%	1.270	18	1.252
1.1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cổ phần trở lên)	10.117.108	31,43%	1	1	
	Trong nước	10.117.108	31,43%	1	1	
	Nước ngoài	0	0	0	0	
1.2	Cổ đông khác	22.067.892	68,57%	1.269	17	1.252
	Trong nước	21.988.832	68,32%	1.236	12	1.224
	Nước ngoài	79.060	0,25%	33	5	28
1.3	Cổ phiếu quỹ					

Cổ đông lớn tại ngày 31/12/2025: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

- Địa chỉ: 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, TP. Hà Nội.
- Số CP sở hữu: 10.117.108 CP.
- Tổng giá trị theo mệnh giá: 101.171.080.000 VNĐ.
- Tỉ lệ sở hữu: 31,43%.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần (12/12/2001), vốn điều lệ của Công ty CTIN là 10.000.000.000 đồng, đến nay, Công ty đã có 4 lần tăng vốn, cụ thể như sau:

Tăng vốn lần 1 - Thời gian phát hành: Năm 2008	
Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	10.117.471
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	101.174.710.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	10.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	111.174.710.000
Hình thức tăng vốn	<p>(1) Phát hành 2.705.671 cổ phần thưởng cho cổ đông hiện hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phân bổ quyền: Thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2,7059; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ được thưởng thêm 2,7059 cổ phần mới theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị. - Ngày chốt Danh sách cổ đông: 08/07/2008. - Ngày phát hành: 08/07/2008. - Số lượng cổ đông: 320. <p>(2) Phát hành 7.411.800 cổ phần cho cổ đông hiện hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phân bổ quyền: Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ (bao gồm cả số cổ phiếu thưởng vừa nhận ở đợt 1) được mua 02 cổ phần phát hành thêm lần này. - Giá phát hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu cho 7.396.829 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 12.000 đồng/cổ phiếu cho 14.971 cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa bán hết theo Nghị quyết HĐQT số 05/NQHĐQT/2008 ngày 05/08/2008. - Ngày chốt Danh sách cổ đông: 08/07/2008. - Ngày phát hành: 04/08/2008. - Số lượng cổ đông: 363.

Tăng vốn lần 2 - Thời gian phát hành: Năm 2009	
Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	522.610
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	5.226.100.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	111.177.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	116.400.810.000
Hình thức tăng vốn	<p>Phát hành cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá phát hành: 11.000 đồng/cổ phiếu. - Ngày phát hành: 20/08/2009. - Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng: Từ 20/08/2009 đến 19/08/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo Quy chế phân phối cổ phiếu cho CBCNV của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện ngày 25/06/2009). - Số lượng cổ đông: 183.

Tăng vốn lần 3 - Thời gian phát hành: Năm 2010	
Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	4.059.919
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	40.599.190.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	116.400.810.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	157.000.000.000
Hình thức tăng vốn	<p>(1) Phát hành 3.492.024 cổ phần cho cổ đông hiện hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phân bổ quyền: Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3, nghĩa là cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ được mua 03 cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm sẽ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị. - Giá phát hành: 13.000 đồng/ cổ phiếu cho 3.489.265 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu, 15.000 đồng/ cổ phiếu đối với 2.759 cổ phiếu lẻ không bán hết. - Ngày chốt Danh sách cổ đông: 29/06/2010. - Ngày phát hành: 21/07/2010. - Số lượng cổ đông: 472. <p>(2) Phát hành 567.895 cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá phát hành: 15.000 đồng/ cổ phiếu. - Ngày phát hành: 21/07/2010. - Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng: Từ 21/07/2010 đến 20/07/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày phát hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện số 045/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2010). - Số lượng cổ đông: 224.

Tăng vốn lần 4 - Thời gian phát hành: Năm 2017	
Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	16.485.000
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	164.850.000.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	157.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	321.850.000.000
Hình thức tăng vốn	<p>(1) Phát hành 15.700.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ phân bổ quyền: Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:1; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ được thưởng 01 cổ phiếu thưởng. - Ngày chốt Danh sách cổ đông: 20/09/2017. - Ngày phát hành: 20/09/2017. - Thời gian hạn chế chuyển nhượng: 20/09/2017 - 19/09/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017). - Số lượng cổ đông: 498. <p>(2) Phát hành 785.000 cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá phát hành: 13.200 đồng /cổ phiếu. - Ngày phát hành: 10/10/2017. - Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng: Từ 10/10/2017 đến 09/10/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017). - Số lượng cổ đông: 291.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm, dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: 270.445 kW/năm.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của nguồn tài nguyên hữu hạn này đối với nhu cầu chung của xã hội và luôn cố gắng kiểm soát và sử dụng tiết kiệm điện, nước; tạo dựng một văn hóa nội bộ Công ty để hướng đến môi trường xanh, sạch, đẹp. Chúng tôi áp dụng thực hiện chương trình tiết kiệm điện, nước trong toàn Công ty và phổ biến đến từng cán bộ nhân viên ý thức được việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn năng lượng này như: Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, không mở cửa sổ, cửa ra vào khi đang bật điều hòa, thay thế các thiết bị tiết kiệm điện năng.

6.4. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 1.230 m³/năm.
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.



6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

MINH BẠCH, CÔNG BẰNG VÀ TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người lao động theo định hướng minh bạch, công bằng và tạo động lực phát triển, đồng thời xây dựng môi trường làm việc tích cực và gắn kết. Một số điểm nổi bật trong chính sách liên quan đến người lao động:



6.6.1. Hoàn thiện hệ thống lương và đãi ngộ

Công ty tiếp tục hoàn thiện hệ thống thang bảng lương và cấp bậc công việc, nhằm:

- Đảm bảo sự minh bạch trong chính sách tiền lương;
- Tạo cơ sở cho việc phát triển nghề nghiệp của người lao động;
- Nâng cao khả năng thu hút và giữ chân nhân tài.

Hệ thống lương được thiết kế theo các cấp bậc công việc và vị trí chức danh, gắn với mức độ trách nhiệm và đóng góp của từng vị trí.



6.6.2. Phát triển nguồn nhân lực

Trong năm 2025, Công ty triển khai xây dựng **khung năng lực cho các vị trí công việc**, làm cơ sở cho việc chuẩn hóa tiêu chuẩn nhân sự, đánh giá năng lực và phát triển đội ngũ. Khung năng lực được thiết kế theo các nhóm năng lực chính, bao gồm:

- **Năng lực cốt lõi:** Áp dụng chung cho toàn bộ người lao động trong Công ty;
- **Năng lực chuyên môn:** Theo từng lĩnh vực công việc và chức danh;
- **Năng lực quản lý:** Áp dụng cho các vị trí quản lý.

Việc xây dựng khung năng lực giúp Công ty:

- Chuẩn hóa yêu cầu năng lực đối với từng vị trí;
- Làm cơ sở cho công tác **đánh giá, đào tạo và phát triển nhân sự;**
- Hỗ trợ xây dựng **lộ trình nghề nghiệp và hệ thống cấp bậc công việc.**

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục chú trọng đầu tư cho hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thông qua:

- Các chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật;
- Đào tạo quản lý dự án và kỹ năng quản trị;
- Hỗ trợ nhân sự tham gia các chương trình **chứng chỉ chuyên môn quốc tế.**

Việc phát triển nguồn nhân lực của Công ty được định hướng gắn với **chiến lược phát triển công nghệ và thị trường của Công ty.**





Xây dựng môi trường làm việc tích cực và gắn kết, hướng tới mục tiêu xây dựng một Tổ chức hạnh phúc.



6.6.3. Xây dựng môi trường làm việc gắn kết – hướng tới tổ chức hạnh phúc

Trong năm 2025, Công ty bắt đầu triển khai chương trình xây dựng môi trường làm việc tích cực và gắn kết, hướng tới mục tiêu xây dựng một Tổ chức hạnh phúc.

Các hoạt động trọng tâm bao gồm:

- Khảo sát mức độ gắn kết và cảm nhận của người lao động đối với môi trường làm việc;
- Tăng cường truyền thông nội bộ và các hoạt động văn hóa doanh nghiệp;
- Triển khai các sáng kiến nâng cao trải nghiệm của nhân viên trong quá trình làm việc.



Chương trình này nhằm **tạo môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự hợp tác và phát huy tối đa năng lực của mỗi cá nhân**, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:



Trong năm 2025, Công ty tiếp tục triển khai các hoạt động trách nhiệm xã hội, góp phần hỗ trợ cộng đồng và **nâng cao điều kiện học tập cho trẻ em tại các khu vực còn nhiều khó khăn**.

Thông qua Quỹ Tâm Tài Việt, bên cạnh nguồn tài trợ chính từ Công ty, Công ty CTIN đã chủ động kết nối và kêu gọi thêm sự tham gia của Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt (VDI) cùng phối hợp **triển khai hoạt động tài trợ cho điểm Trường mầm non Nà Lụng, tỉnh Tuyên Quang**.

Chương trình tài trợ tập trung vào việc xây dựng, cải tạo cơ sở lớp học; hỗ trợ khu bếp ăn phục vụ sinh hoạt cho trẻ; đồng thời trang bị các vật dụng học tập và sinh hoạt thiết yếu, qua đó góp phần nâng cao điều kiện học tập và chăm sóc trẻ em tại địa phương.

Hoạt động tài trợ góp phần cải thiện điều kiện cơ sở vật chất và môi trường chăm sóc trẻ em tại địa phương, mang lại giá trị thiết thực cho cộng đồng, đồng thời thể hiện vai trò của Công ty trong việc chủ động kết nối nguồn lực xã hội, lan tỏa tinh thần trách nhiệm cộng đồng, hướng tới phát triển bền vững.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

03

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Giải trình của Ban Giám đốc với ý kiến kiểm toán
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám Đốc (Ban Giám Đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2025 so với kế hoạch và so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh	
					Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1	Tổng doanh thu	1.625.566	2.174.591	1.780.045	133,8%	122,2%
2	Lợi nhuận trước thuế	37.183	40.097	N/A	107,8%	N/A
3	Lợi nhuận sau thuế	31.104	31.801	34.273	102,2%	92,8%

Một số nét chính về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2025:

- Tổng doanh thu năm 2025 đạt **2.174,591 tỷ đồng**, tăng trưởng 33,8% so với năm 2024, hoàn thành 122,2% kế hoạch của ĐHCĐ năm 2025.

- **Lợi nhuận trước thuế đạt 40,097 tỷ đồng, tăng trưởng 7,8%** so với năm 2024.

- **Lợi nhuận sau thuế đạt 31,801 tỷ đồng, tăng trưởng 2,2%** so với năm 2024, **hoàn thành 92,8% kế hoạch** của ĐHCĐ năm 2025. Mức tăng trưởng thấp và chưa đạt kế hoạch chủ yếu do biên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm và dự án trọng điểm không mang lại kết quả như kỳ vọng bởi các yếu tố khách quan.

Tuy vậy, kết quả lợi nhuận vẫn được hỗ trợ đáng kể nhờ thu nhập khác tăng mạnh, cụ thể: lợi nhuận khác đạt **45,087 tỷ đồng, tăng 2,56 lần** so với năm 2024. Trong đó, khoản thưởng doanh số năm 2025 **đạt 26,081 tỷ đồng, tăng 80%** so với năm trước. Thực chất đây là khoản lợi nhuận từ hoạt động SXKD, nhưng do cách thức chi trả của đối tác nên Công ty phải hạch toán vào thu nhập khác thay vì doanh thu.

Bên cạnh đó, **chi phí tài chính và chi phí khác đều giảm mạnh, lần lượt 11,7% và 88,8%** so với năm 2024, góp phần cải thiện lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2025.

2. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2024 (1)	Thực hiện 2025 (2)	Chênh lệch (2)-(1)
1	Tổng tài sản	1.475,38	1.670,80	195,42
1.1	Tài sản ngắn hạn	1.244,67	1.453,83	209,16
1.2	Tài sản dài hạn	230,71	216,97	(13,74)
2	Nợ phải trả	819,16	1.018,85	199,69
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn	813,70	1.011,94	198,24
2.2	Nợ phải trả dài hạn	5,46	6,91	1,45
3	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,56	0,61	0,05
4	Vòng quay tổng tài sản	1,08	1,34	0,26
5	Vòng quay khoản phải thu	1,78	2,65	0,87
6	Vòng quay khoản phải trả	3,53	4,90	1,37

Tình hình tài chính của Công ty trong năm 2025 ghi nhận sự cải thiện đáng kể so với năm 2024, phản ánh hiệu quả trong hoạt động kinh doanh cũng như trong công tác quản trị tài chính. Công ty đã nâng cao hiệu quả sử dụng đòn bẩy tài chính, tối ưu hóa cơ cấu vay, cải thiện điều kiện tín dụng và tăng hiệu quả sử dụng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các nội dung đánh giá chi tiết được trình bày tại Mục II.4 - Tình hình tài chính.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2025, Công ty tiếp tục **hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị** nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.3.1. Hoàn thiện mô hình tổ chức theo hướng chuyên môn hóa:

Các Ban và Trung tâm được tiếp tục củng cố chức năng, nhiệm vụ theo hướng chuyên môn hóa và tăng cường phối hợp trong chuỗi giá trị của Công ty, gồm:

- Ban Kinh doanh
- Trung tâm Tư vấn Giải pháp
- Trung tâm Triển khai
- Ban Quản lý Dự án
- Ban Kế hoạch Tổng hợp
- Các Ban chức năng hỗ trợ.

Mô hình tổ chức được thiết kế nhằm đảm bảo tính liên thông giữa hoạt động phát triển khách hàng, tư vấn giải pháp, triển khai dự án và quản lý vận hành, phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp tích hợp hệ thống.

3.3.2. Tái cấu trúc Ban Kinh doanh theo nhóm khách hàng mục tiêu:

Trong năm 2025, Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức của **Ban Kinh doanh** theo định hướng phát triển thị trường và chuyên môn hóa hoạt động kinh doanh theo từng nhóm khách hàng mục tiêu.

Theo mô hình mới, Ban Kinh doanh được tổ chức theo các nhóm khách hàng trọng điểm, bao gồm: Nhóm khách hàng Nhà mạng viễn thông, Nhóm khách hàng Chính phủ, Nhóm khách hàng Tài chính công, Nhóm khách hàng Tài chính - Ngân hàng, Nhóm khách hàng các Sở, Ban, Ngành và thị trường khu vực phía Nam.

Việc tái cấu trúc Ban Kinh doanh theo các nhóm khách hàng mục tiêu giúp **tăng cường sự tập trung vào từng phân khúc thị trường, nâng cao khả năng phát triển khách hàng và khai thác cơ hội dự án**. Đồng thời, mô hình này tạo điều kiện để các đơn vị kỹ thuật phối hợp chặt chẽ với bộ phận kinh doanh trong quá trình xây dựng giải pháp và triển khai dự án, từ đó nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng và năng lực cạnh tranh của Công ty.



3.3.3. Cải tiến về chính sách, quản lý: Tham chiếu đến mục II.6.6.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ và nhu cầu về hạ tầng công nghệ ngày càng gia tăng, Ban Tổng giám đốc Công ty xác định xây dựng kế hoạch phát triển với định hướng đồng bộ giữa công nghệ, thị trường và năng lực nội tại, nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh và hướng tới tăng trưởng bền vững:

- Định hướng công nghệ: Tập trung phát triển 03 trụ cột công nghệ chiến lược làm nền tảng cung cấp dịch vụ số và giải pháp chuyển đổi số, gồm: 5G Transport, AI Infrastructure và Data Center. Chủ động nghiên cứu, phát triển giải pháp và công nghệ mới nhằm gia tăng giá trị nội sinh. Chấp nhận và kiểm soát rủi ro, sẵn sàng đầu tư vào các công nghệ mới, chấp nhận rủi ro có kiểm soát để tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn. Mở rộng hợp tác với các đối tác công nghệ trong và ngoài nước, đồng thời tập trung phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ cao trong các lĩnh vực trọng điểm

- Định hướng kinh doanh:

Tập trung vào 03 nhóm thị trường trọng điểm: Thị trường SI tại các nhà mạng viễn thông, Thị trường chuyển đổi số cho Chính phủ - Doanh nghiệp, Thị trường dịch vụ số.

- Định hướng quản trị tài chính: Quản trị tài chính theo hướng “tối ưu vốn chủ sở hữu, phát triển vốn vay an toàn, hiệu quả”, duy trì cơ cấu vốn hợp lý, đa dạng hóa nguồn vốn và kiểm soát chặt chẽ rủi ro tài chính, đặc biệt đối với các dự án quy mô lớn.

- Định hướng xây dựng tổ chức: Xây dựng mô hình tổ chức theo hướng “Kiến tạo - Vận hành linh hoạt - Tối ưu nguồn lực”, đồng thời, xây dựng hệ thống quy trình phối hợp nội bộ hiệu quả, minh bạch và tăng cường cơ chế tự kiểm soát.

- Định hướng nhân sự: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với chiến lược dài hạn; xây dựng khung năng lực, lộ trình nghề nghiệp rõ ràng; triển khai các chương trình đào tạo, thu hút và giữ chân nhân tài; đồng thời phát triển đội ngũ lãnh đạo kế cận nhằm đảm bảo tính liên tục trong quản trị.

- Định hướng Nâng cao hiệu quả triển khai dự án: Tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm, đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư. Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro dự án, đặc biệt trong bối cảnh biến động chuỗi cung ứng và giá nguyên vật liệu. Ứng dụng công nghệ trong quản lý dự án để nâng cao tính minh bạch và khả năng giám sát.

5. Giải trình của Ban Giám đốc với ý kiến kiểm toán: Không có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty: Tham chiếu đến II.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

04

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty.
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2025 cũng có những cải thiện đáng kể so với năm 2024, cụ thể:

Tổng doanh thu năm 2025 đạt

2.174,591

tỷ đồng, tăng trưởng **33,8%** so với năm 2024, hoàn thành 122,2% kế hoạch của ĐHĐCĐ năm 2025.

Lợi nhuận trước thuế đạt

40,097

tỷ đồng, tăng trưởng **7,8 %** so với năm 2024.

Lợi nhuận sau thuế đạt

31,801

tỷ đồng, tăng trưởng **2,2%** so với năm 2024, hoàn thành 92,8% kế hoạch của ĐHĐCĐ năm 2025.

Trong năm 2025, bên cạnh những kết quả tài chính, cũng ghi nhận nhiều bước tiến quan trọng trong công tác quản trị và hoàn thiện hệ thống vận hành của Công ty. Những cải tiến này không chỉ hỗ trợ hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững trong các năm tiếp theo. Các nội dung cải tiến nổi bật gồm :

- Xây dựng và rà soát hệ thống quy chế, chính sách nhằm đảm bảo tính tuân thủ pháp luật, đồng thời phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh. Việc chuẩn hóa này giúp nâng cao tính minh bạch, giảm rủi ro vận hành và tăng hiệu quả phối hợp giữa các bộ phận.

- Xây dựng bộ khung năng lực kỹ thuật, hướng đến chuẩn hóa tiêu chuẩn năng lực và tối ưu hóa nguồn lực kỹ thuật trong toàn Công ty. Đây là bước quan trọng để nâng cao chất lượng nhân sự, cải thiện hiệu suất và đảm bảo tính nhất quán trong triển khai các dự án.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số nội bộ, tập trung vào số hóa quy trình, nâng cấp hệ thống quản trị và tăng cường ứng dụng công nghệ trong vận hành. Những nỗ lực này giúp cải thiện tốc độ xử lý công việc, giảm chi phí vận hành và nâng cao khả năng kiểm soát dữ liệu.

Những cải tiến trên cho thấy Công ty không chỉ tập trung vào tăng trưởng doanh thu mà còn chú trọng củng cố nền tảng quản trị, hướng đến mô hình hoạt động tinh gọn, hiệu quả và thích ứng tốt hơn với biến động thị trường.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ông Lê Thanh Sơn và ông Tô Hoài Văn là thành viên Hội đồng quản trị Công ty, đồng thời kiêm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty, vì vậy, các định hướng chiến lược và quyết sách của Hội đồng quản trị đều được Ban Tổng Giám đốc Công ty nắm rõ và triển khai kịp thời, hiệu quả trong hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh.



3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Ngay từ đầu năm 2026, nền kinh tế thế giới đang phải đối diện với nhiều yếu tố bất định: Tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm, bất ổn địa chính trị gia tăng, xung đột giữa các cường quốc tiếp tục leo thang, nguy cơ chiến tranh thương mại quay trở lại, rủi ro đứt gãy và dịch chuyển chuỗi cung ứng.

Trong lĩnh vực Viễn thông và công nghệ thông tin các biến động này thể hiện rõ qua việc: Các hãng công nghệ đồng loạt điều chỉnh giá tăng 20% – 50% do khan hiếm nguồn cung RAM, Chip từ nhu cầu tăng đột biến của các ứng dụng AI; thời gian giao hàng kéo dài làm ảnh hưởng trực tiếp đến vòng quay vốn và tiến độ triển khai dự án; chi phí nhiên liệu, logistics và bảo hiểm tăng cao do rủi ro vận tải quốc tế; tỷ giá có xu thế tăng mạnh làm tăng chi phí nhập khẩu; lãi suất duy trì ở mức cao, gây áp lực lên chi phí vốn và dòng tiền; Bên cạnh đó, việc cạnh tranh trên thị trường ngày càng quyết liệt cũng làm ảnh hưởng lớn đến biên lợi nhuận của các dự án, tiến độ triển khai và nghiệm thu, chi phí tài chính và chi phí vận hành của Công ty.

Trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng cao, rủi ro chuỗi cung ứng lớn và thị trường cạnh tranh gay gắt, tuy nhiên, HĐQT Công ty vẫn đặt mục tiêu:

Tổng doanh thu năm 2026

đạt **2.340** tỷ đồng, tăng trưởng 10% so với năm 2025.

Lợi nhuận sau thuế năm 2026:

35,618 tỷ đồng, tăng trưởng 12% so với năm 2025.

Đây là mục tiêu rất thách thức, đòi hỏi HĐQT, Ban TGD Công ty phải triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để kiểm soát chi phí, tối ưu vận hành và mở rộng nguồn doanh thu.

Để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều biến động khó lường, HĐQT Công ty CTIN xác định các định hướng hành động trọng tâm như sau:



- Định hướng về Kinh doanh và thị trường:

- Đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào khách hàng truyền thống, mở rộng tập khách hàng;
- Tận dụng và phát huy thế mạnh của các Công ty trong hệ sinh thái.

- Tập trung phát triển các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi

- Đẩy mạnh cung cấp các sản phẩm, giải pháp Viễn thông, Công nghệ thông tin và dịch vụ Tích hợp hệ thống theo hướng đồng bộ, hiện đại và phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Mở rộng thị phần trong các phân khúc chiến lược, đặc biệt là khối Chính phủ, doanh nghiệp lớn và các tập đoàn kinh tế.
- Tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng dịch vụ và tối ưu chi phí triển khai.



- Phát triển sản phẩm - giải pháp mới theo xu hướng công nghệ

- Đầu tư nghiên cứu và phát triển các giải pháp số, dịch vụ giá trị gia tăng, sản phẩm công nghệ mới phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Xây dựng danh mục sản phẩm chiến lược nhằm tạo lợi thế cạnh tranh dài hạn.

- Quản trị tài chính thận trọng, đảm bảo an toàn vốn

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí, đặc biệt là chi phí dự án, chi phí quản lý và chi phí tài chính.
- Tối ưu cơ cấu vốn trong bối cảnh rủi ro vĩ mô cao.
- Tăng cường quản trị dòng tiền, đảm bảo khả năng thanh toán và duy trì nguồn lực cho các dự án trọng điểm.



05

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị.
2. Ban Kiểm soát.
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Thông tin về thành viên của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu	Số cổ phiếu sở hữu và tỉ lệ %
1	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	30/06/2022	Số cổ phiếu sở hữu: 4.534.148; chiếm 14,09%, trong đó: - Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 4.046.844. - Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 487.304.
2	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017	Số cổ phiếu sở hữu: 3.154.306; chiếm 9,8%, trong đó: - Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 3.035.132. - Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 119.174.
3	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017	- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 534.239, chiếm 1,66 %.
4	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017 (Ngày miễn nhiệm 29/04/2025)	- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 242.232, chiếm 0,75%.
5	Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	30/6/2022	Số cổ phiếu sở hữu: 0; chiếm 0%.
6	Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	29/04/2025	Số cổ phiếu sở hữu: 3.476.808; chiếm 10,8%, trong đó: - Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 3.035.132. Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 441.676.

Các chức vụ đang nắm giữ của Hội đồng quản trị tại các Công ty khác:

STT	Tên công ty	Chức danh hiện đang nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Ông Hoàng Anh Lộc - Chủ tịch HĐQT Ông Lưu Công Nguyên - Thành viên HĐQT
2	Công ty Cổ phần ITTA	Ông Hoàng Anh Lộc - Thành viên HĐQT
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Ông Tô Hoài Văn - Thành viên HĐQT Ông Nguyễn Thế Thịnh - Thành viên HĐQT (Ông Nguyễn Thế Thịnh miễn nhiệm thành viên HĐQT Công ty CTIN từ ngày 29/04/2025)
4	Công ty Cổ phần KASATI	Ông Tô Hoài Văn - Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)
5	Công ty Cổ phần KASACO	Ông Tô Hoài Văn - Thành viên HĐQT
6	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Ông Hà Thanh Hải - Chủ tịch HĐQT

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Tiểu ban kiểm toán nội bộ.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2025, HĐQT thực hiện hoạt động giám sát thường xuyên đối với Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành Công ty trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.

Thông qua công tác giám sát thường xuyên, HĐQT đã đưa ra các chỉ đạo, quyết sách kịp thời khắc phục các vấn đề tồn tại, triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT một cách hiệu quả, đồng thời đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc quản trị, chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp.

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị đã tổ chức 06 cuộc họp với tỷ lệ tham gia 100% các cuộc họp của các thành viên Hội đồng quản trị.

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2025/NQ/HĐQT-CTIN	07/02/2025	Miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với ông Hà Thanh Hải.
2	02/2025/NQ/HĐQT-CTIN	07/02/2025	Bổ nhiệm ông Lê Thanh Sơn giữ chức vụ Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty.
3	03/2025/NQ/HĐQT-CTIN	07/03/2025	Thông qua việc cấp tín dụng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.
4	04/2025/NQ/HĐQT-CTIN	07/03/2025	Phê duyệt chủ trương liên danh tham gia đấu thầu.
5	05/2025/NQ/HĐQT-CTIN	07/03/2025	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu.
6	06/2025/NQ/HĐQT-CTIN	14/03/2025	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
7	07/2025/NQ/HĐQT-CTIN	18/04/2025	Bổ sung nội dung về nhân sự Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
8	08/2025/NQ/HĐQT-CTIN	05/05/2025	Phân bổ thù lao cho HĐQT, BKS năm tài chính 2024.
9	09/2025/NQ/HĐQT-CTIN	13/05/2025	Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024.
10	10/2025/NQ/HĐQT-CTIN	30/05/2025	Thông qua giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan.
11	11/2025/NQ/HĐQT-CTIN	06/06/2025	Phê duyệt hạn mức cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm
12	12/2025/NQ/HĐQT-CTIN	09/06/2025	Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025.
13	13/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Thông qua tổng hạn mức tín dụng năm 2025 - 2026.
14	14/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 - 2026

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
15	15/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Nhân sự Tiểu ban Kiểm toán nội bộ nhiệm kỳ 2022 - 2026.
16	15.01/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Thông qua kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2025.
17	16/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Nhân sự đại diện Công ty CTIN tham gia Hội đồng quản lý quỹ Tâm Tài Việt.
18	17/2025/NQ/HĐQT-CTIN	02/07/2025	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam.
19	17.01/2025/NQ/HĐQT-CTIN	06/08/2025	Điều chỉnh kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2025.
20	18/2025/NQ/HĐQT-CTIN	14/08/2025	Thông qua giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan.
21	18.01/2025/NQ/HĐQT-CTIN	15/08/2025	Vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
22	19/2025/NQ/HĐQT-CTIN	09/09/2025	Chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
23	20/2025/NQ/HĐQT-CTIN	09/09/2025	Chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.
24	21/2025/NQ/HĐQT-CTIN	17/09/2025	Giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan.
25	22/2025/NQ/HĐQT-CTIN	26/09/2025	Giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan
26	23/2025/NQ/HĐQT-CTIN	10/10/2025	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
27	24/2025/NQ/HĐQT-CTIN	28/10/2025	Giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan.
28	25/2025/NQ/HĐQT-CTIN	29/10/2025	Thông qua vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại VietinBank.
29	26/2025/NQ/HĐQT-CTIN	20/11/2025	Giao dịch giữa Công ty với bên có liên quan.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Trong năm 2025, thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ 06/06 cuộc họp HĐQT (đạt tỷ lệ 100% số cuộc họp). Thành viên HĐQT độc lập đã xem xét, cho ý kiến và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền với tỷ lệ đồng ý 100% đối với các nội dung được HĐQT thông qua.

Trong năm 2025, thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện hoạt động giám sát thường xuyên hoạt động của HĐQT thông qua các cuộc họp của HĐQT; đồng thời thực hiện giám sát hoạt động của Tổng giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (sau đây gọi tắt là “ĐHĐCĐ”) và HĐQT. Các hoạt động cụ thể của thành viên HĐQT độc lập như sau:

- Giám sát, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty và việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT;
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, độc lập đưa ra ý kiến và phản biện với các nội dung được trình bày tại cuộc họp;
- Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của Công ty cũng như chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh phù hợp với thực tế;
- Liên tục theo dõi tình hình tài chính và giám sát việc lập, công bố Báo cáo tài chính định kỳ (quý, bán niên, cả năm) phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

1.5. Danh sách thành viên có Hội đồng tham gia các chương trình về quản trị Công ty: Không có.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ% sở hữu cổ phần biểu quyết
1	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban Kiểm soát	0	0%
2	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	458.942	1,43%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Cuộc họp của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham gia	Tỷ lệ biểu quyết
1	Ông Nguyễn Đình Du	02	3/3	100%
2	Ông Nguyễn Thành Hiếu	02	3/3	100%
3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	02	3/3	100%

Ban kiểm soát đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cụ thể:

» Giám sát tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và thực hiện nghị quyết của Đại hội

- Giám sát tư cách đại biểu cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
- Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức 2024 bằng tiền mặt theo mức 10% mệnh giá cổ phần, đúng như Nghị quyết ĐHCĐ 2025 đã thông qua.
- Công ty chi trả thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát theo đúng nghị quyết của ĐHCĐ 2025.

» Giám sát hoạt động của HĐQT và Tổng Giám đốc

- Ban Kiểm soát đã giám sát việc thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ 2025, của HĐQT và các quyết định của Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo các quy định hiện hành.
- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT và thường xuyên xem xét, rà soát các báo cáo kinh doanh định kỳ, báo cáo tài chính của Công ty, nắm bắt các tồn tại, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Từ đó, đưa ra các kiến nghị kịp thời cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu đã được thông qua tại ĐHCĐ 2025.
- Trong năm 2025, các vấn đề trọng tâm được bàn bạc trong các phiên họp HĐQT bao gồm:

- Rà soát, điều chỉnh việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính, trích lập các quỹ của năm tài chính 2025.
- Thảo luận về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính, trích lập các quỹ của năm tài chính 2026.
- Rà soát, phê duyệt hạn mức tín dụng, vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và bảo đảm cấp tín dụng của Công ty tại một số ngân hàng thương mại trong năm tài chính 2025.
- Xây dựng kế hoạch làm việc của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trong năm 2025.

- Miễn nhiệm & bổ nhiệm một số thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty.
- Rà soát, điều chỉnh quy chế quản lý tài chính của Công ty phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.
- Rà soát, điều chỉnh phân công nhiệm vụ HĐQT phù hợp với cơ cấu nhân sự của HĐQT.

- Các cuộc họp HĐQT có sự đồng thuận và thống nhất cao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, quy chế hoạt động của HĐQT và quy chế quản trị nội bộ công ty.

- Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ theo Điều lệ công ty cũng như ủy quyền và phân cấp của HĐQT trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày, cũng như hoàn thiện cơ cấu tổ chức công ty, báo cáo định kỳ đầy đủ các nội dung quản trị công ty cho HĐQT và Ban Kiểm soát.

- Tổng Giám đốc thực hiện đúng việc xin ý kiến của Cổ đông, của Chủ tịch HĐQT, HĐQT đối với các giao dịch liên quan đến SXKD theo đúng Điều lệ của Công ty.

- HĐQT đã thực hiện đúng quy trình thảo luận, lấy phiếu tín nhiệm và các thủ tục khác trong việc miễn nhiệm và bổ nhiệm một số thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty.

- Giám sát hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính năm 2025

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát được HĐQT mời tham gia và tham gia đầy đủ các cuộc họp định kỳ của HĐQT, được HĐQT gửi các biên bản cuộc họp và các nghị quyết HĐQT. Ban Kiểm soát cũng được Ban Tổng Giám đốc điều hành gửi báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, năm và các báo cáo kinh doanh định kỳ theo quy định chung của Công ty.

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ Công ty. Ban cũng thông báo cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc nội dung các cuộc họp của Ban và thông báo kịp thời các vướng mắc, tồn tại trong hoạt động SXKD cho Ban Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ.

- Ban Kiểm soát nắm bắt đầy đủ tình hình hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2025, phân tích báo cáo tài chính định kỳ của Công ty, một số báo cáo quản trị nội bộ và số liệu do Ban Tổng Giám đốc trình bày trong các cuộc họp HĐQT và các bộ phận liên quan cung cấp.

- Sau khi góp ý, hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2025 của Công ty, Ban Kiểm soát đã nắm bắt việc thực hiện kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Theo báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập (VNĐ)
1	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.544.000.000
2	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm PTGD từ ngày 01/09/2025)	945.407.867
3	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm TGD từ ngày 07/02/2025)	369.866.668
4	Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm TGD từ ngày 07/02/2025, Bổ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 29/4/2025)	1.640.376.356
6	Ông Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	1.362.141.400
7	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát	647.000.000
8	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	928.126.400

3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	39.602	0,123%	30.002	0,093%	Bán

3.3 Hợp đồng, giao dịch với người nội bộ:

STT	Giao dịch	Mối quan hệ	Số tiền (VNĐ)
1	Bán hàng		1.312.429.052.405
	Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	1.048.585.298.263
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng thành viên HĐQT	261.826.295.116
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng thành viên HĐQT	914.398.761
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	1.103.060.265
2	Mua hàng		7.748.840.186
	Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	6.363.727.632
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng thành viên HĐQT	963.034.576
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng thành viên HĐQT	388.104.978
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT	33.973.000
3	Cổ tức đã trả		10.117.108.000
	Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	10.117.108.000
4	Cổ tức nhận được		2.188.800.000
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng thành viên HĐQT	188.800.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng thành viên HĐQT	2.000.000.000

Chi tiết hợp đồng ký kết với các bên liên quan:

Bên liên quan	Số nghị quyết	Nội dung hợp đồng	Giá trị (Chưa bao gồm thuế GTGT)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	10/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 30/05/2025	Mua bán hàng hóa	321.923.368.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	18/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 14/08/2025	Mua bán hàng hóa	15.147.822.681
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	21/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 17/09/2025	Mua bán hàng hóa (Điều chỉnh giá trị giao dịch tại Nghị quyết số 10/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 30/05/2025).	185.782.042.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	22/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 22/09/2025	Mua bán hàng hóa	49.369.252.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	24/2025/NQ/HĐQT- CTIN ngày 28/10/2025	Mua bán hàng hóa	10.746.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	26/2025/NQ/HĐQT-CTIN ngày 20/11/2025	Mua bán hàng hóa	8.613.005.200

3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty tuân thủ theo các quy định pháp luật về quản trị công ty hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Chi tiết tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Chi tiết tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HĐQT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thanh Sơn

06

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: Theo Phụ lục đính kèm
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Theo Phụ lục đính kèm



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
- TIN HỌC BƯU ĐIỆN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11 – 46

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 22 vào ngày 20 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT	
Ông Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên HĐQT không điều hành	Miễn nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/02/2025
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/02/2025
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/02/2025

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Lê Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Sơn – Tổng Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng

hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN XUÂN HÙNG
 Phó Giám đốc chi nhánh
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701-2023-009-1
 Người được ủy quyền
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
 Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

VŨ GIANG NAM
 Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5246-2026-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.453.827.424.249	1.244.669.871.657
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	525.213.146.090	429.629.470.696
1. Tiền	111		73.713.146.090	179.629.470.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		451.500.000.000	250.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		856.584.369.260	736.448.974.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	785.193.336.467	569.304.808.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	14.213.439.218	122.527.699.870
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	60.026.294.855	46.649.977.184
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.848.701.280)	(2.033.511.114)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	37.280.862.962	71.397.238.151
1. Hàng tồn kho	141		44.079.782.570	72.515.049.008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.798.919.608)	(1.117.810.857)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		34.749.045.937	7.194.188.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	3.118.052.899	7.194.188.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.630.993.038	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.965.644.527	230.710.269.864
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		1.554.468.691	1.554.468.691
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.554.468.691	1.554.468.691
II/ Tài sản cố định	220		133.599.576.903	128.131.519.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	54.224.759.522	47.035.477.167
- Nguyên giá	222		208.488.901.714	191.519.523.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.264.142.192)	(144.484.046.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	79.374.817.381	81.096.042.517
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.248.769.013)	(6.527.543.877)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.8	8.514.603.408	9.212.427.816
- Nguyên giá	231		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.200.317.340)	(9.502.492.932)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	205.473.378	8.414.620.502
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.473.378	8.414.620.502
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	66.214.268.268	66.374.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.374.000.000	66.374.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(159.731.732)	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		6.877.253.879	17.023.233.171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.877.253.879	17.023.233.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.670.793.068.776	1.475.380.141.521

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.018.854.249.109	819.159.961.178
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.011.941.438.368	813.702.838.897
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	446.645.504.807	402.157.212.135
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	99.608.373.940	30.354.005.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	11.399.414.612	13.412.213.374
4. Phải trả người lao động	314		22.827.360.695	21.083.923.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	34.444.357.406	39.489.067.583
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	8.087.988.923	7.851.015.856
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	73.046.834.435	42.512.913.037
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	298.287.937.797	252.585.117.949
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	14.563.050.624	1.008.542.097
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.030.615.129	3.248.827.074
II/ Nợ dài hạn	330		6.912.810.741	5.457.122.281
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.296.592.790	286.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	5.616.217.951	5.171.122.281
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		651.938.819.667	656.220.180.343
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.20	651.938.819.667	656.220.180.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.660.922.703	234.942.283.379
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198.859.561.137	203.838.025.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.801.361.566	31.104.257.416
III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.670.793.068.776	1.475.380.141.521



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.113.215.248.917	1.572.511.299.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.113.215.248.917	1.572.511.299.308
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.994.227.918.028	1.444.342.644.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.987.330.889	128.168.655.283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.546.747.268	24.844.261.981
7. Chi phí tài chính	22	6.4	19.459.848.408	22.042.833.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.790.739.932	12.018.315.906
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	63.542.411.904	54.814.320.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	55.513.616.089	51.618.641.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.981.798.244)	24.537.121.798
11. Thu nhập khác	31	6.7	46.828.718.457	28.210.435.720
12. Chi phí khác	32	6.8	1.750.106.101	15.564.851.996
13. Lợi nhuận khác	40		45.078.612.356	12.645.583.724
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.096.814.112	37.182.705.522
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.295.452.546	6.078.448.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.801.361.566	31.104.257.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	988,08	874,42



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	40.096.814.112	37.182.705.522
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.678.236.006	15.212.150.003
- Các khoản dự phòng	03	20.750.170.075	813.527.364
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.521.623.804	(9.103.015.580)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.414.015.855)	(11.951.091.050)
- Chi phí lãi vay	06	10.790.739.932	12.018.315.906
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.423.568.074	44.172.592.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(160.223.980.589)	303.626.502.034
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	28.435.266.438	(10.276.310.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	131.295.346.353	56.822.139.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.222.115.070	1.276.063.779
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.597.459.607)	(12.170.424.524)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.983.887.017)	(5.746.305.639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.179.337.251)	(7.243.971.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.391.631.471	370.460.284.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.138.705.959)	(1.922.005.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	740.000.000	20.422.042
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.937.534.389	3.398.554.927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.538.828.430	1.496.971.305
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	814.983.692.089	676.881.385.036
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(769.280.872.241)	(700.336.967.980)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.064.111.400)	(16.203.803.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.638.708.448	(39.659.386.863)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	95.569.168.349	332.297.868.638
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	429.629.470.696	97.331.602.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.507.045	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	525.213.146.090	429.629.470.696



Lê Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 22 vào ngày 20 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 của Công ty là 321.850.000.000 VND, tương đương với 32.185.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 VND/1 cổ phần.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 288 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 282 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các trung tâm dữ liệu (Data Center), xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: cung cấp các các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc: đại lý xổ số, bán lẻ vé số (bán lẻ qua đại lý hưởng hoa hồng);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Cổng thông tin: Hoạt động thương mại điện tử, thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; thiết bị điện tử và quang học; thiết bị điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sản phẩm điện tử dân dụng;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất điện: sản xuất điện năng lượng mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có các chi nhánh như sau:

Chi nhánh	Hình thức
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh)	Hạch toán phụ thuộc
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích và nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
TSCĐ khác	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian theo quy định hiện hành.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

4.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh vào các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính hoặc giá giao dịch trên thị trường chứng khoán (nếu có) của Công ty được đầu tư và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31

tháng 12 năm 2025 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế lũy kế còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện phân phối lợi nhuận tại thời điểm báo cáo.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hoá, dịch vụ. Các khoản chi phí phát sinh trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp các khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác

Được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan

Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam
(bao gồm cả các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt
Công ty Cổ phần ITTA
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội
Công ty Cổ phần KASATI
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Có cùng lãnh đạo chủ chốt

Lãnh đạo chủ chốt

Chính sách giá cả giao dịch với bên liên quan

Trong năm tài chính 2025, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan là các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Các giao dịch chủ yếu bao gồm cung cấp phần cứng, phần mềm cũng như các dịch vụ kèm theo.

Giá giao dịch được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên và tham chiếu mức giá áp dụng cho các khách hàng độc lập có điều kiện giao dịch tương tự. Các hợp đồng lớn ký kết với bên liên quan đều được công bố thông tin trước khi thực hiện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	429.970.312	487.650.431
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.283.175.778	179.141.820.265
Tiền gửi VND	63.586.455.656	177.111.439.811
Tiền gửi ngoại tệ	9.696.720.122	2.030.380.454
Các khoản tương đương tiền (i)	451.500.000.000	250.000.000.000
Cộng	525.213.146.090	429.629.470.696

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% - 4,75%/năm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	627.138.194.128	-	366.687.908.086	-
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	543.911.610.146	-	364.777.676.116	-
Công ty Cổ phần ITTA	1.004.305.356	-	1.544.757.514	-
Công ty Cổ phần KASATI	66.823.135	-	362.623.256	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	82.155.455.491	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	-	2.851.200	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	158.055.142.339	(2.848.701.280)	202.616.900.107	(2.033.511.114)
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	6.143.399.308	-	52.624.045.546	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	48.412.331.779	-	67.589.967.844	-
Các khách hàng khác	103.499.411.252	(2.848.701.280)	82.402.886.717	(2.033.511.114)
Cộng	785.193.336.467	(2.848.701.280)	569.304.808.193	(2.033.511.114)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước người bán là các đối tượng khác	14.213.439.218	-	122.527.699.870	-
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Vinh Thành	1.952.525.532	-	-	-
PAY ORBIT PTY LTD	-	-	120.920.608.860	-
Công ty cổ phần Thiết bị - vật tư và công trình Công ty Cổ phần Công nghệ ONE	1.474.975.872	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ ONE	1.475.280.000	-	-	-
Các đối tượng khác	9.310.657.814	-	1.607.091.010	-
Cộng	14.213.439.218	-	122.527.699.870	-

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	8.189.600.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (cổ tức)	-	-	8.189.600.000	-
Phải thu khác là các đối tượng khác	60.026.294.855	-	38.460.377.184	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	163.817.202	-	127.264.352	-
Tạm ứng	1.572.201.286	-	1.493.005.573	-
Các khoản phải thu khác	58.290.276.367	-	36.840.107.259	-
Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Vietlott (i)	42.040.447.426	-	22.692.177.265	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp	-	-	12.633.753.798	-
Phải thu tiền phạt chậm thanh toán (ii)	10.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	398.414.383	-	406.575.341	-
Phải thu khác	5.851.414.558	-	1.107.600.855	-
Cộng	60.026.294.855	-	46.649.977.184	-

(i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày

24 tháng 11 năm 2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19 tháng 12 năm 2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty vi điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.
(ii) Phản ánh khoản phải thu tiền phạt chậm thanh toán của Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC.

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	1.554.468.691	-	1.554.468.691	-
Cộng	1.554.468.691	-	1.554.468.691	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	372.542.729	(7.481.818)	374.668.729	-
Công cụ, dụng cụ	25.813.330	-	42.245.261	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.244.712.726	(3.787.717.723)	45.809.396.244	-
Thành phẩm	163.085.448	(154.528.555)	163.085.448	(41.477.074)
Hàng hoá	10.273.628.337	(2.849.191.512)	26.125.653.326	(1.076.333.783)
Cộng	44.079.782.570	(6.798.919.608)	72.515.049.008	(1.117.810.857)

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí chờ kết chuyển	3.118.052.899	7.194.188.677
Cộng	3.118.052.899	7.194.188.677

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ trên 1 năm	6.877.253.879	17.023.233.171
Cộng	6.877.253.879	17.023.233.171

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	74.064.848.024	13.558.738.370	87.623.586.394
Tại ngày 31/12/2025	<u>74.064.848.024</u>	<u>13.558.738.370</u>	<u>87.623.586.394</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	-	6.527.543.877	6.527.543.877
Khấu hao trong năm	-	1.721.225.136	1.721.225.136
Tại ngày 31/12/2025	<u>-</u>	<u>8.248.769.013</u>	<u>8.248.769.013</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	74.064.848.024	7.031.194.493	81.096.042.517
Tại ngày 31/12/2025	<u>74.064.848.024</u>	<u>5.309.969.357</u>	<u>79.374.817.381</u>

5.8 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	18.714.920.748	18.714.920.748
Tại ngày 31/12/2025	<u>18.714.920.748</u>	<u>18.714.920.748</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	9.502.492.932	9.502.492.932
Khấu hao trong năm	697.824.408	697.824.408
Tại ngày 31/12/2025	<u>10.200.317.340</u>	<u>10.200.317.340</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	9.212.427.816	9.212.427.816
Tại ngày 31/12/2025	<u>8.514.603.408</u>	<u>8.514.603.408</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm:

+ 1.711 m2 (gồm tầng 3+4 Tòa nhà 4 tầng, tầng 2+3 Tòa nhà nhà 3 tầng) tại ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.
+ 1.948 m2 của Tòa nhà văn phòng 8 tầng tại 435 Hoàng Văn Thụ, phường Tân Sơn Nhất, thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.269.310.500 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 155.845.209 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, lập báo cáo tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	205.473.378	8.414.620.502
Dự án MobileID cho Vinaphone	-	8.315.334.449
Dự án xây dựng lắp đặt khác	205.473.378	99.286.053
Cộng	205.473.378	8.414.620.502

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2025	27.067.048.716	60.662.514.590	18.045.836.733	19.584.713.641	66.159.409.529	191.519.523.209	19.448.468.817	(2.479.090.312)	208.488.901.714	66.159.409.529	191.519.523.209	191.519.523.209
Mua trong năm	-	15.513.544.902	-	1.262.574.436	2.672.349.479	19.448.468.817	-	-	2.672.349.479	2.672.349.479	19.448.468.817	19.448.468.817
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.479.090.312)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.479.090.312)
Tại ngày 31/12/2025	27.067.048.716	76.176.059.492	15.566.746.421	20.847.288.077	68.831.759.008	208.488.901.714	-	-	68.831.759.008	68.831.759.008	208.488.901.714	208.488.901.714
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2025	15.818.720.494	34.954.338.743	11.205.321.266	18.854.829.713	63.650.835.826	144.484.046.042	12.259.186.462	(2.479.090.312)	144.484.046.042	63.650.835.826	144.484.046.042	144.484.046.042
Khấu hao trong năm	886.841.460	7.909.260.372	1.583.514.588	494.206.705	1.385.363.337	12.259.186.462	-	-	1.385.363.337	1.385.363.337	12.259.186.462	12.259.186.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.479.090.312)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.479.090.312)
Tại ngày 31/12/2025	16.705.561.954	42.863.599.115	10.309.745.542	19.349.036.418	65.036.199.163	154.264.142.192	-	-	65.036.199.163	65.036.199.163	154.264.142.192	154.264.142.192
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2025	11.248.328.222	25.708.175.847	6.840.515.467	729.883.928	2.508.573.703	47.035.477.167	-	-	2.508.573.703	2.508.573.703	47.035.477.167	47.035.477.167
Tại ngày 31/12/2025	10.361.486.762	33.312.460.377	5.257.000.879	1.498.251.659	3.795.559.845	54.224.759.522	-	-	3.795.559.845	3.795.559.845	54.224.759.522	54.224.759.522
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:												
Tại ngày 01/01/2025	6.411.882.768	20.421.216.236	4.903.737.421	16.623.968.227	53.375.213.390	101.736.018.042	-	-	53.375.213.390	53.375.213.390	101.736.018.042	101.736.018.042
Tại ngày 31/12/2025	6.411.882.768	27.839.914.709	4.933.312.530	16.992.985.863	53.375.213.090	109.553.308.960	-	-	53.375.213.090	53.375.213.090	109.553.308.960	109.553.308.960

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở là 376.460.929 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 481.804.400 VND).

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	(159.731.732)	66.374.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	22.500.000.000	(159.731.732)	(i)	(i)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	(i)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	(i)	(i)
Công ty CP Công nghệ & truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	-	13.683.300.000	-
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	(i)
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ và truyền thông	625.000.000	-	(i)	(i)
Cộng	66.374.000.000	(159.731.732)	66.374.000.000	18.754.170.000

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	10%	10%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hồ Chí Minh	18,88%	18,88%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	508.325.177	508.325.177	1.647.483.403	1.647.483.403
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	254.185.014	254.185.014	357.777.336	357.777.336
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	103.177.443	103.177.443	111.176.801	111.176.801
Công ty Cổ phần ITTA	150.962.720	150.962.720	335.374.248	335.374.248
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)	-	-	843.155.018	843.155.018
Phải trả người bán là các đối tượng khác	446.137.179.630	446.137.179.630	400.509.728.732	400.509.728.732
Huawei International Pte Ltd	313.725.243.620	313.725.243.620	224.206.346.168	224.206.346.168
Ciena Communications, Inc.	240.642.119	240.642.119	64.983.265.772	64.983.265.772
Pay Orbit PTY., Ltd	55.505.589.045	55.505.589.045	-	-
Các nhà cung cấp khác	76.665.704.846	76.665.704.846	111.320.116.792	111.320.116.792
Cộng	446.645.504.807	446.645.504.807	402.157.212.135	402.157.212.135

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	1.688.656.640	1.688.656.640	5.378.766.440	5.378.766.440
Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	1.688.656.640	1.688.656.640	5.378.766.440	5.378.766.440
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	97.919.717.300	97.919.717.300	30.354.005.938	30.354.005.938
Cục Thuế	11.725.020.000	11.725.020.000	12.736.289.940	12.736.289.940
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	10.969.377.300	10.969.377.300
Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	55.514.662.407	55.514.662.407	-	-
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	19.315.801.891	19.315.801.891	-	-
Các đối tượng khác	11.364.233.002	11.364.233.002	6.648.338.698	6.648.338.698
Cộng	99.608.373.940	99.608.373.940	30.354.005.938	30.354.005.938

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	236.582.210	43.301.885
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	34.207.775.196	39.445.765.698
Cộng	34.444.357.406	39.489.067.583

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu cho thuê (i)	8.087.988.923	7.851.015.856
Cộng	8.087.988.923	7.851.015.856

(i) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là số tiền Công ty đã nhận trước tiền cho thuê mặt bằng, Inbuildings; dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16 Các khoản phải trả khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	26.296.569.598	26.296.569.598	5.763.410.516	5.763.410.516
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	1.848	1.848
Tổng Công ty Truyền thông - Phải trả hoa hồng đại lý và trả thưởng	25.534.749.269	25.534.749.269	5.058.607.009	5.058.607.009
Công ty Cổ phần ITTA	515.669.292	515.669.292	469.708.292	469.708.292
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà nội (HTE)	246.151.037	246.151.037	235.093.367	235.093.367
Phải trả các đối tượng khác	46.750.264.837	46.750.264.837	36.749.502.521	36.749.502.521
Kinh phí công đoàn	2.847.601.449	2.847.601.449	2.755.489.689	2.755.489.689
Bảo hiểm xã hội	4.845.000	4.845.000	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	380.000	380.000	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.550.000	139.550.000	861.902.915	861.902.915
Cổ tức phải trả	1.269.440.094	1.269.440.094	1.148.551.494	1.148.551.494
Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	26.001.967.789	26.001.967.789	23.110.195.736	23.110.195.736
Phải trả hoa hồng đại lý và trả thưởng - Trung tâm Dịch vụ số MobiFone - CN Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	5.607.272.060	5.607.272.060	3.838.645.269	3.838.645.269
Phải trả khác	10.879.208.445	10.879.208.445	5.034.717.418	5.034.717.418
Cộng	73.046.834.435	73.046.834.435	42.512.913.037	42.512.913.037

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.296.592.790	1.296.592.790	286.000.000	286.000.000
Cộng	1.296.592.790	1.296.592.790	286.000.000	286.000.000

5.17 Dự phòng phải trả

5.17.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	63.050.624	1.008.542.097
Dự phòng quỹ tiền lương	14.500.000.000	-
Cộng	14.563.050.624	1.008.542.097

5.17.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án	5.616.217.951	5.171.122.281
Cộng	5.616.217.951	5.171.122.281

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.18 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.839.953.200	158.604.630.466	162.442.875.165	-	1.708.501
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	651.512.101	651.512.101	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.767.541.017	8.295.452.546	4.983.887.017	-	8.079.106.546
Thuế thu nhập cá nhân	-	37.017.769	7.137.400.276	6.541.925.240	-	632.492.805
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	128.147.984	128.147.984	-	-
Các loại thuế khác	-	4.767.701.388	16.488.669.274	18.570.263.902	-	2.686.106.760
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	37.449.493	37.449.493	-	-
Cộng	-	13.412.213.374	191.343.262.140	193.356.060.902	-	11.399.414.612

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19 Vay và nợ thuế tài chính
5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		Số phát sinh trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)	63.142.983.641	63.142.983.641	164.774.110.791	VND	36.560.981.658	36.560.981.658
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	235.144.954.156	235.144.954.156	308.187.870.699	VND	18.237.526.160	18.237.526.160
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	342.021.710.599	VND	164.628.133.736	164.628.133.736
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Hai Bà Trưng	-	-	-	VND	33.158.476.395	33.158.476.395
Cộng	298.287.937.797	298.287.937.797	814.983.692.089	769.280.872.241	252.585.117.949	252.585.117.949

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
 Địa chỉ: 158/2 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.19.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2-250787/HĐCTD.CRC ký ngày 04/11/2025:
 - Hạn mức tín dụng: 600.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm).
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: bằng tài sản đảm bảo là: khu nhà làm việc 04 tầng tại 158/2 Hồng Mai, P. Quỳnh Lôi, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCNQSDĐ, QSH nhờ ở và tài sản gắn liền với đất số BA 495750 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 21/02/2011.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 63.142.983.641 VND.
- (ii): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/204/HĐTD ký ngày 10/10/2025:
 - Hạn mức tín dụng: 800.000.000.000 VND.
 - Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
 - Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là: 235.144.954.156 VND.
 - Biện pháp đảm bảo: tín chấp.

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	221.800.822.639	643.078.719.603
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.104.257.416	31.104.257.416
Trả cổ tức	-	-	-	(16.092.500.000)	(16.092.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.420.767.008)	(1.420.767.008)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(449.529.668)	(449.529.668)
Số dư tại 31/12/2024	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	234.942.283.379	656.220.180.343
Số dư tại 01/01/2025	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	234.942.283.379	656.220.180.343
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.801.361.566	31.801.361.566
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Số dư tại 31/12/2025	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	230.660.922.703	651.938.819.667

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CTIN ngày 29 tháng 4 năm 2025. Chi tiết:
- Chia cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10 %/Vốn điều lệ, tương ứng số tiền cổ tức phải trả là 32.185.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông.
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 2.961.125.306 VND. Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 936.596.936 VND.

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Cổ đông tổ chức	108.539.630.000	33,72%	103.671.790.000	32,21%
Cổ đông cá nhân	213.310.370.000	66,28%	218.178.210.000	67,79%
Cộng	321.850.000.000	100%	321.850.000.000	100%

5.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	321.850.000.000	321.850.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	321.850.000.000	321.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(32.185.000.000)	(16.092.500.000)
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

5.20.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Tài khoản ngoại bảng

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	31.826,44	80.474,88
USD	31.826,44	80.474,88

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.911.712.543.558	1.359.693.729.901
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.502.705.359	212.817.569.407
Cộng	2.113.215.248.917	1.572.511.299.308

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.854.153.137.829	1.288.300.619.138
Giá vốn cung cấp dịch vụ	134.393.671.448	155.812.376.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.681.108.751	229.648.279
Cộng	1.994.227.918.028	1.444.342.644.025

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.826.563.431	2.440.911.227
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.913.210.000	9.508.230.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.806.973.837	12.853.748.559
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	41.372.195
Cộng	14.546.747.268	24.844.261.981

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.790.739.932	12.018.315.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.518.454.030	3.164.684.185
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(17.003.959)	(1.802.976.000)
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	4.167.658.405	5.352.108.673
Chi phí tài chính khác	-	3.310.701.053
Cộng	19.459.848.408	22.042.833.817

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.268.274.004	19.323.561.015
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	66.813	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	79.439.913	65.934.044
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.945.971.221	2.410.531.662
Chi phí bảo hành	12.424.691.581	14.922.167.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.771.066.172	2.041.323.126
Chi phí bằng tiền khác	22.052.902.200	16.050.802.408
Cộng	63.542.411.904	54.814.320.072

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.051.968.082	30.204.803.791
Chi phí vật liệu quản lý	5.675.904	23.916.971
Chi phí đồ dùng văn phòng	475.118.922	311.929.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.400.426.704	1.156.833.775
Thuế, phí và lệ phí	1.085.813.051	1.103.519.073
Chi phí dự phòng	815.190.166	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.382.724.921	4.563.271.613
Chi phí bằng tiền khác	11.296.698.339	14.254.366.693
Cộng	55.513.616.089	51.618.641.577

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	674.242.424	7.500.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	17.882.318.396	-
Chi phí hoàn nhập bảo hành công trình	747.732.451	1.691.603.385
Thưởng doanh số	26.081.922.141	14.521.227.433
Thu nhập khác do không xác định được chủ nợ	-	11.080.578.173
Thu nhập khác	1.442.503.045	909.526.729
Cộng	46.828.718.457	28.210.435.720

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	77.670.043	419.516.365
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.651.043.538	6.407.627.410
Lỗ hợp đồng góp vốn kinh doanh	-	8.349.183.012
Chi phí khác	21.392.520	388.525.209
Cộng	1.750.106.101	15.564.851.996

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.096.814.112	37.182.705.522
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	298.718.620	(11.284.896.781)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.687.453.767	6.490.006.640
Lãi CLTG phải thu và tiền năm trước	1.014.561.637	384.797.977
Chi phí lãi vay không được trừ	-	-
Chi phí không được trừ khác	8.672.892.130	6.105.208.663
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.388.735.147)	(17.774.903.421)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.913.210.000)	(9.508.230.000)
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	(1.529.827.992)	(5.220.321.728)
Lãi CLTG phải thu và tiền năm nay	(118.697.647)	(1.014.561.637)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(4.826.999.508)	(2.031.790.056)
Thu nhập tính thuế TNDN	40.395.532.732	25.897.808.741
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	8.079.106.546	5.179.561.749
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	8.079.106.546	5.179.561.749
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	216.346.000	898.886.357
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.295.452.546	6.078.448.106

Trong năm, ngoài các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.10 Chi phí lãi vay và thời gian được chuyển

Chi phí lãi vay

Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong từng năm tài chính được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.

Phần chi phí lãi vay không được trừ (tương ứng mức vượt 30% nêu trên) được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc năm chính chính, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng để chuyển sang các năm tài chính trong tương lai với chi tiết như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay không được khấu trừ năm nay, chuyển sang các năm tiếp theo	3.148.137.768	4.677.965.760

Năm phát sinh	Tình trạng	CP lãi vay đã loại	Chi phí lãi vay đã chuyển sang	Chi phí lãi vay còn được chuyển sang năm sau	Năm hết hạn
		VND	VND	VND	VND
2023	Đã quyết toán	9.898.287.488	6.750.149.720	3.148.137.768	2028

Do Công ty chưa dự tính được khi nào được chuyển lãi vay nêu trên nên Công ty chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng trên báo cáo tài chính tổng hợp này.

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31.801.361.566	31.104.257.416
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	31.801.361.566	31.104.257.416
Sổ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.961.125.306)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988,08	874,42

(i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2025. Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 với số tiền 2.961.125.306 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/CTIN ngày 29 tháng 4 năm 2025. Do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại (lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 là 874,42 VND/cổ phiếu).

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.142.360.985	3.046.350.804
Chi phí nhân công	90.475.817.822	89.093.910.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.678.236.006	15.212.150.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.661.069.031	111.836.517.233
Chi phí khác bằng tiền	60.716.124.029	56.249.029.348
Cộng	278.673.607.873	275.437.958.276

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thực thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	814.983.692.089	676.881.385.036

7.2 Tiền thực trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	769.280.872.241	700.336.967.980

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	31/12/2025		Giá trị ghi số 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.213.146.090	-	429.629.470.696	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	846.774.100.013	(2.848.701.280)	617.509.254.068	(2.033.511.114)
Đầu tư tài chính	66.374.000.000	(159.731.732)	66.374.000.000	-
Cộng	1.438.361.246.103	(3.008.433.012)	1.113.512.724.764	(2.033.511.114)

	31/12/2025 VND		Giá trị ghi số 01/01/2025 VND	
	Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	298.287.937.797		252.585.117.949	
Phải trả người bán và phải trả khác	520.988.932.032		444.956.125.172	
Chi phí phải trả	34.444.357.406		39.489.067.583	
Cộng	853.721.227.235		737.030.310.704	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	525.213.146.090	-	-	525.213.146.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	842.370.930.042	1.554.468.691	-	843.925.398.733
Đầu tư tài chính	-	-	66.214.268.268	66.214.268.268
Cộng	1.367.584.076.132	1.554.468.691	66.214.268.268	1.435.352.813.091
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.629.470.696	-	-	429.629.470.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	613.921.274.263	1.554.468.691	-	615.475.742.954
Đầu tư tài chính	-	-	66.374.000.000	66.374.000.000
Cộng	1.043.550.744.959	1.554.468.691	66.374.000.000	1.111.479.213.650

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	298.287.937.797	-	-	298.287.937.797
Phải trả người bán và phải trả khác	519.692.339.242	1.296.592.790	-	520.988.932.032
Chi phí phải trả	34.444.357.406	-	-	34.444.357.406
Cộng	852.424.634.445	1.296.592.790	-	853.721.227.235
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	252.585.117.949	-	-	252.585.117.949
Phải trả người bán và phải trả khác	444.670.125.172	286.000.000	-	444.956.125.172
Chi phí phải trả	39.489.067.583	-	-	39.489.067.583
Cộng	736.744.310.704	286.000.000	-	737.030.310.704

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan tới Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT	1.544.000.000	1.544.000.000
Tô Hoài Văn	Thành viên HĐQT - Kiểm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm PTGD từ 1/9/2025)	945.407.867	1.361.710.446
Hà Thanh Hải	Thành viên HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm TGD từ 7/2/2025)	369.866.668	1.649.254.112
Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	1.640.376.356	1.495.897.488
Lê Ánh Dương	Phó Tổng giám đốc	1.362.141.400	466.744.709
Nguyễn Đình Du	Trưởng BKS	647.000.000	643.840.000
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên BKS	928.126.400	934.115.200

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025		Năm 2024	
		VND	VND	VND	VND
Bán hàng		1.312.429.052.405	879.210.750.484		
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	1.048.585.298.263	875.843.826.158		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	261.826.295.116	58.838.511		
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	914.398.761	1.404.325.013		
Công ty Cổ phần KASATI	Cùng TV HĐQT	-	783.110.120		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.103.060.265	1.120.650.682		
Mua hàng		7.748.840.186	9.448.959.220		
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	6.363.727.632	6.454.506.462		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	963.034.576	1.624.701.766		
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	388.104.978	383.431.140		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	33.973.000	986.319.852		
Cổ tức nhận được		188.800.000	8.944.800.000		
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	188.800.000	755.200.000		
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	-	8.189.600.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	2.000.000.000	-		
Cổ tức đã trả		10.117.108.000	5.058.554.000		
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đồng	10.117.108.000	5.058.554.000		

Số dư với các bên liên quan khác:

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không còn có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu